taihan
VINA

FIRE RETARDANT - FIRE RESISTANT CABLE
CÁP CHỐNG CHÁY VÀ CHẬM CHÁY

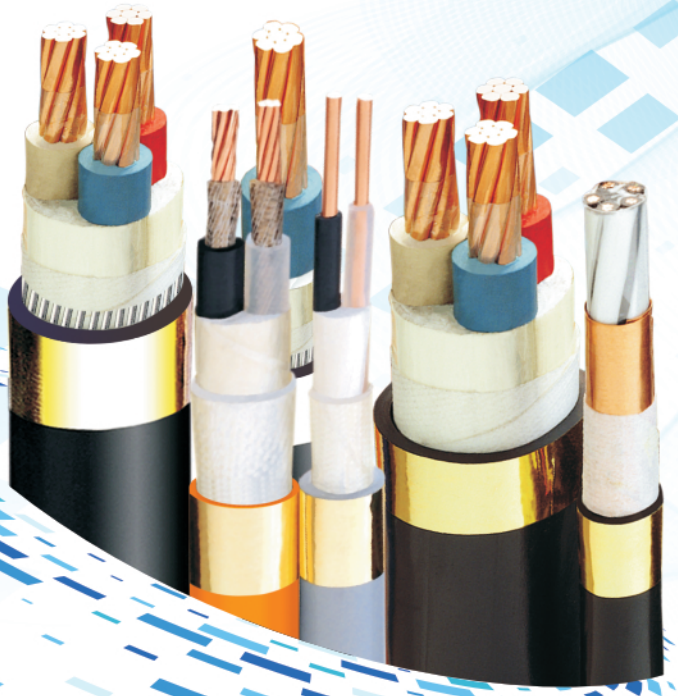

WE CONNECT THE FUTURE

taihan

CABLE & SOLUTION

CONTENTS

TAIHAN
CABLE & SOLUTION

taihan
CABLE & SOLUTION

BEYOND THE FIRST, TOWARDS THE TOP - TAIHAN KEEPS MOVING FORWARD.

Starting as the first cable company in Korea in 1955, Taihan has pioneered in the fields of power and communication cable and base metal. By constantly challenging and innovating, holding the titles of 'the first in Korea and the first in the world' repeatedly.

A history of growth spanning 70 years.
Taihan has established subsidiaries and branch offices in major Markets across Asia, the Middle East and Oceania, Europe, the Americas, and Africa. Taihan is raising its position as a global leading company by demonstrating world-class technology and quality.

And now
Taihan begins a new century in Hoban Group, and strives to pave the way for creating a better future of the cable & solution industry, completely renewing its image by focusing on commitment for contribution to customer value, and developing stronger technology and network.

GIỚI THIỆU TẬP ĐOÀN TAIHAN CABLE & SOLUTION

PHÁ VỠ MỌI RANH GIỚI, VƯỢT XA MỌI GIỚI HẠN - TAIHAN KHÔNG NGỪNG TIẾN VỀ PHÍA TRƯỚC.

Taihan là công ty cáp điện đầu tiên ở Hàn Quốc được thành lập vào năm 1955, tiên phong trong lĩnh vực cáp điện, cáp thông tin và kim loại cơ bản. Bằng cách không ngừng thử thách và đổi mới, Taihan liên tục giữ vững danh hiệu công ty cáp điện hàng đầu ở Hàn Quốc và thế giới.

Trong lịch sử 70 năm phát triển, Taihan đã không ngừng mở rộng thị phần bằng việc thành lập hàng loạt các công ty con và văn phòng chi nhánh tại các Thị trường lớn trên khắp Châu Á, Trung Đông , Châu Đại Dương, Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Phi. Taihan đang ngày càng nâng cao vị thế của một công ty hàng đầu toàn cầu bằng cách chứng minh chất lượng và công nghệ đẳng cấp thế giới.

Và hiện nay
Taihan đang bước vào một giai đoạn mới khi trở thành thành viên của tập đoàn Hoban và không ngừng phấn đấu cho việc tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn cho ngành cáp điện và các giải pháp liên quan đến cáp điện. Taihan Đổi mới, xây dựng hình ảnh của mình bằng việc tập trung và cam kết đóng góp mang lại giá trị cho khách hàng đồng thời phát triển mạnh mẽ hơn về công nghệ và mạng lưới của mình trên toàn cầu.

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY TNHH CÁP TAIHAN VINA

In December 2005, Taihan solidified its position in the Vietnamese market through a strategic partnership with Sacom, resulting in the establishment of Taihan Sacom Cable Joint Venture Company. With state-of-the-art production facilities spanning 150,000m2 in Long Thanh IP, Dong Nai province, this marked a crucial advancement in Taihan's market expansion.

In 2016, the partnership underwent a transformative rebranding, proudly emerging as Taihan Cable Vina under Taihan's 100% ownership.

Benefiting from the advanced technologies and streamlined management practices from Taihan, Taihan Vina has continually broadened its market footprint.
Delivering an extensive product portfolio, Taihan Vina serves not only the Vietnamese market but also extends its offerings to discerning markets in advanced economies like the United States, Australia, Japan, and Singapore.
With a nimble and responsive approach, Taihan Vina swiftly adjusts to global market dynamics and meets the evolving needs of customers worldwide.

Tháng 12 năm 2005, Taihan củng cố vị thế của mình tại thị trường Việt Nam thông qua quan hệ đối tác chiến lược với Sacom, thành lập Công ty Liên doanh Cáp Taihan Sacom với vài trò là cổ đông chính.

Với cơ sở sản xuất hiện đại rộng 150.000m2 tọa lạc tại Khu công nghiệp Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc mở rộng thị trường của Taihan. Vào năm 2016, Taihan tự hào sở hữu 100% cổ phần và chính thức đổi tên thành công ty cáp Taihan Vina.

'Thừa hưởng công nghệ tiên tiến và quy trình quản trị được chuyển giao từ tập đoàn mẹ Taihan , Taihan Vina đang không ngừng mở rộng thị trường của mình.
Taihan Vina cung cấp đa dạng sản phẩm không chỉ phục vụ cho thị trường Việt Nam mà còn mở rộng thị phần sang các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản và Singapore.

Với cách tiếp cận nhạy bén, Taihan Vina nhanh chóng thích nghi với những biến động của thị trường toàn cầu và đáp ứng đa dạng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng trên toàn thế giới.

TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH / Specifications

THỬ CHỐNG CHÁY THEO IEC 60331 / BS 6387
FIRE-RESISTING TESTS TO IEC 60331 / BS 6387

Ngày nay, dân cư sống trong các tòa nhà cao ốc được bảo vệ bởi các quy định nghiêm ngặt về an toàn cháy nổ. Việc lắp đặt các hệ thống báo cháy, thiết bị phát hiện khói, hệ thống đèn cấp cứu, đèn chớp, tín hiệu, thang máy...tất cả là để bảo vệ an toàn tính mạng con người và tài sản.

Hệ thống điện đóng vai trò là một nhân tố quan trọng trong việc dập tắt khói, ngăn cản lửa lan tràn tại các điểm thoát hiểm và đảm bảo cứu hộ an toàn. Nếu dây dây điện cũng bị cháy, hệ thống báo cháy sẽ không còn tác dụng.

Cáp điện dùng trong mạch điện chống cháy phải thỏa mãn thử nghiệm do tiêu chuẩn IEC 60331-21 /BS 6387 quy định.

Residents, owners and regulatory authorities of buildings are now, more than ever, protected by stringent safety requirements. Electrical installations - particularly fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems, elevator - all merge to prevent harm to people and damage to buildings and equipment.

The wiring behind the systems prove to be an important factor in preventing fires from spreading, and stopping smoke from choking off exit points and allowing a safe rescue. If the wiring is adversely affected, the systems themselves will have no power to provide their own critical functions.

Stringent tests - including IEC 60331-21 / BS 6387 are performed to ensure that such cables are fire-resistant.

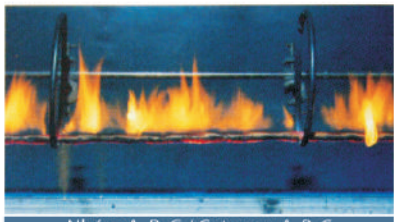

Nhóm A, B, C / *Category A, B, C*

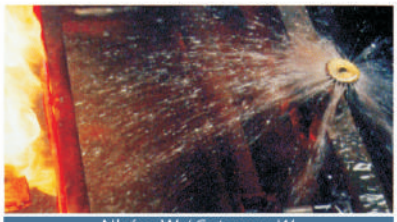

Nhóm W / *Category W*

Nhóm Z / *Category Z*

Qui định yêu cầu thực hiện cho cáp là duy trì mạch điện trong điều kiện cháy.
Specification performance requirements for cables required to maintain circuit integrity under fire conditions.

THỬ CHỐNG CHÁY THEO BS 6387 / *FIRE-RESISTING TESTS TO BS 6387*

NHÓM A / *CATEGORY A*	Cáp được thử ở 650°C cho 3 giờ - *Cable are subjected to fire at 650°C for 3 hours*
NHÓM B / *CATEGORY B*	Cáp được thử ở 750°C cho 3 giờ - *Cable are subjected to fire at 750°C for 3 hours*
NHÓM C / *CATEGORY C*	Cáp được thử ở 950°C cho 3 giờ - *Cable are subjected to fire at 950°C for 3 hours*
NHÓM Z / *CATEGORY Z*	Cáp đượcthử ở 950°C trong va đập cơ học cho 15 phút *Cable are subjected to fire at 950°C with mechanical shock for 15 minutes*
NHÓM Z / *CATEGORY W*	Cáp được thử ở 650°C cho 15 phút, sau đó phun nước và ở 650°C cho thêm 15 phút *Cable are subjected to fire at 650°C for 15 minutes, then at 650°C with water spray for a futher 15 minutes*

Bước / *Step*	Phương pháp kiểm tra / *Test method*	Chỉ dẫn / *Performance recommend*
BƯỚC 1 /*1ST STEP*	Cháy ở nhiệt độ 750°C và điện áp kiểm tra 600V trong thời gian 90 phút. *Flame at 750°C and test voltage of 600V shall be applied for a period of 90 minutes.*	Cầu chì 3 Apm sẽ không đứt và điện áp chịu đựng sẽ không ít hơn cấp điện áp của cáp. *No failure of any the 3 Apm fuses occurs and the withstand voltage on completion is not less than the rated voltage of the cable.*
BƯỚC 2 / *2ND STEP*	Sau khi ngọn lửa được dập tắt, cáp sẽ được làm lại như bước 1 trong khoảng thời gian ít hơn 12 giờ. *Not less than 12 hours after the flame has been extinguished, the cable shall again be energized as described in 1st step.*	

TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH / Specifications

THỬ CHỐNG CHÁY THEO IEC 60332 / BS 4066 / FLAME PROPAGATION TESTS - IEC 60332 / BS 4066

KIỂM TRA CÁP TRONG ĐIỀU KIỆN CHÁY

Phần 1: Thử nghiệm dây đơn và cáp đơn cách điện ở trạng thái thẳng đứng.

Phần 2: Thử nghiệm trên bó dây và cáp trong điều kiện cháy.

Nhiều cáp tạo thành mạng lưới phức tạp trong mọi tòa nhà, đi ngang qua tường và trần tạo ra mạng cung cấp điện. Những ống cáp đó luôn có vai trò như ống dẫn lửa và nhiệt, vì vậy cáp được chế tạo từ những vật liệu khó cháy. Điều này có thể thực hiện được bằng cách dùng loại vật liệu bọc có hàm lượng Hydroxyt nhôm. Trong trường hợp cháy, vật liệu sẽ sinh ra nhiều tinh thể nước, ngăn ngừa tiếp xúc với oxy và làm tắt ngọn lửa.

IEC 332-3 đưa ra một trạng thái cháy thực tại, và chỉ rõ phương pháp cho việc đánh giá bó cáp chống bén lửa với loại vật tư có nhiều mức độ bắt lửa.

Các tài liệu kỹ thuật đưa ra cụ thể phép kiểm tra mà một số cáp được bó với nhau tạo thành nhiều cách đặt mẫu kiểm tra.

TESTS ON ELECTRIC CABLES UNDER FIRE CONDITIONS

Part 1: *Tests on a single vertical insulated wire or cable.*

Part 2: *Tests on bunched wires and cables under fire condition.*

Cables form a complex matrix in every building, traversing walls and ceilings to create a web of electrical power. These cables also act as conduits for fire and heat, so cables must be fashioned of inflammable components. This can be achieved by utilising a cover material containing aluminium hydroxide. In the event of fire, the material releases water crystals, and at the same time produces water vapour, which stops the entrance of oxygen and snuffs out the flame.

The IEC 60332-3 specification creates a realistic fire situation, and specifies methods for assessing the flame retardance of bunched cables with varying densities of combustible material.

This technical report gives details of a test where a number of cables are bunched together to form various test sample installations.

Có 3 mức độ kiểm tra tùy theo lượng chất đốt khác nhau thu được trong một bó cáp.

3 tests categories to test different amount of combustible material contained in a bundle of cable.

IEC 60332-3-22 ***(Former IEC 332-3A)***	Số mẫu yêu cầu để cung cấp một lượng 7 lít vật liệu phi kim loại sẽ được bó trên thang và đốt trong 40 phút. *The number of test pieces required to provide a total volume of 7 litres of non-metallic material shall be bunched on a ladder exposed to flame for 40 minutes.*
IEC 60332-3-23 ***(Former IEC 332-3B)***	Số mẫu yêu cầu để cung cấp một lượng 3,5 lít vật liệu phi kim loại sẽ được bó trên thang và đốt trong 40 phút. *The number of test pieces required to provide a total volume of 3.5 litres of non-metallic material shall be bunched on a ladder and exposed to flame for 40 minutes.*
IEC 60332-3-24 ***(Former IEC 332-3C)***	Số mẫu yêu cầu để cung cấp một lượng 1,5 lít vật liệu phi kim loại sẽ được bó trên thang và đốt trong 20 phút. *The number of test pieces required to provide a total volume of 1.5 litres of non-metallic material shall be bunched on a ladder and exposed to flame for 20 minutes.*

Các mẫu cáp được đặt thẳng đứng cạnh nhau và đốt trong thời gian quy định. Sau khi tắt nguồn đốt, tiến hành đo đoạn cáp bị cháy thành than, đoạn này không vượt quá 2,5 mét.

The cable specimens are placed vertically next to each other and then exposed to the flame for a specified duration. After the burning has ceased, the charred or affected portion should not exceed a height of 2.5 meters.

ACID GAS EMISSION TESTS - IEC 60754 / BS 6425

KIỂM TRA SỰ SINH KHÍ TRONG KHI CÁP CHÁY

Lửa cháy có thể sinh ra Halogen do việc đốt cháy PVC hay các nguyên liệu khác. Khí HCL kết hợp với nước trong mắt mũi miệng, hơi thở và phổi sẽ tạo thành Axit hydrocloric gây mất phương hướng ở con người. Điều này sẽ gây ra sự hoảng loạn do vậy không thể tự thoát ra khỏi đám cháy và làm tăng nguy cơ tử vong vì suy hô hấp do hít phải khí Carbon monoxit (CO).

Hơn nữa, trong khi cháy các chất Chlorine, Bromine hay Fluorine có trong các vật liệu của tòa nhà kết hợp với các vật liệu kim loại ở xung quanh làm hỏng hệ thống máy tính, thiết bị văn phòng và làm phá hủy toàn bộ tòa nhà.

IEC 60754-2 quy định phương pháp tính độ axit của khí trong quá trình đốt cháy vật liệu trên cáp bằng cách đo độ pH và độ dẫn điện. Phương pháp này quy định tỷ trọng của pH không nhỏ hơn 4,3 trong 1 lít nước và độ dẫn điện không vượt quá 10µS/mm.

Bó cáp trong điều kiện cháy
Bunlded cables under fire conditions

TESTS ON GASES EVOLVED DURING COMBUSTION OF ELECTTRIC CABLES

A fire can produce corrosive halogen gases, generated by burning PVC or chlorine containing material. HCl gas combines with the water in the eyes, mouth, throat, nose and lungs to form hydrochloric acid, which contributes to loss of co-ordination and orientation. This in turn can lead to a feeling of panic and inability to exit the building, thus increasing potential fatalities by inhalation of carbon monoxide and oxygen depletion.

Additional dangers exist in a fire situation. Chlorine, bromine or fluorine, found in building materials, can combine with the condensation on all metallic materials in the proximity of a fire thus resulting in high levels of corrosion which will damage computers and office machines. Structural ferrous metals can be so corroded that the building has to be demolished.

I EC 60754-2 specifies a method in determining the degree of acidity of gases evolved during the combustion of materials taken from electric cables by measuring pH and conductivity. This standard requires the weighted pH value of not less than 4.3 when related to 1 litre of water, and the weighted value of conductivity should not exceed 10 µs/mm

SMOKE EMISSION TESTS - IEC 61034 / BS 7622

ĐO MẬT ĐỘ KHÓI KHI CÁP CHÁY SINH RA

Khói gây cản trở cho việc chữa cháy và di chuyển dân cư khỏi vị trí đám cháy. Thiết bị hút khói có thể hạn chế được khói, nhưng việc sử dụng các loại sản phẩm có hàm lượng khói ít có thể ngăn chặn nguy cơ này ngay từ đầu. Vật liệu cách điện và vỏ bọc thông thường như PVC có thể sản sinh ra lượng khói lớn khi cháy, như vậy sẽ gây ra sự mất phương hướng và tổn hại do hít khói.

Việc đo mật độ khói sinh ra khi đốt là rất quan trọng bởi nó liên quan tới việc di tản của con người và khả năng tiếp cận chữa cháy.

Đo lượng khói sinh ra trong buồng kín (3m3) khi cáp được đốt. Một mét chiều dài cáp được đặt trong buồng rộng 3m2và dễ quan sát buồng sáng thông qua ống kính rõ nét. Nguồn sáng này sẽ xuyên qua buồng tối một tế bào quang được nối với thiết bị ghi trong ống kính phía đầu kia. Một ngọn lửa được phát ra sau đó và ghi lại mức ánh sáng truyền đi. Ánh sáng truyền đi nhỏ nhất phải lớn hơn 60%.

MEASUREMENT OF SMOKE DENSITY OF ELECTRIC CABLES BURNING UNDER DEFINED CONDITIONS.

Smoke hinders fire-fighting efforts and prevents safe evacuation from the building. Smoke extraction equipment helps, but low smoke products can stop the problem before it starts. Conventional insulation and sheathing materials such as polyvinyl chloride (PVC) can produce large volumes of smoke when burned, thus contributing to disorientation and smoke inhalation damage.

Measuring the density of smoke produced by burning cables is important as it is related to the evacuation of people and accessibility for fire fighting.

The "3 meter cube test" (also known as IEC 61034) measures the amount of smoke created by cables in the event of a fire. A one-meter length of cable is placed in a 3m2 enclosure, and exposed to a beam of light through a clear window. This light travels across the enclosure to a photocell connected to recording equipment in the window on the other end. A fire is then generated within the container and the minimum light transmission recorded. A minimum light transmission value greater than 60% is acceptable.

CÁP CHỐNG CHÁY VÀ CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN

Fire Resistant & LSHF Fire Resistant Cable

ĐẶC ĐIỂM:

- An toàn sử dụng là đặc điểm cơ bản của dây và cáp điện, đặc biệt khi có hỏa hoạn, dù cáp ít khi là tác nhân gây cháy.
- Cáp chống cháy của TCV sẽ khắc phục điều này, có thể duy trì các mạch điện thiết yếu như chiếu sáng, thiết bị báo cháy khi xảy ra cháy và các khu vực nhạy cảm của các công trình, đường hầm, hệ thống trung chuyển hành khách, dàn khoan, nhà máy lọc dầu...

FEATURE:

- Safety is main features of electric cable in installation especially in the performance of cable under fire condition. Althrough cables seldom cause fire.
- Fire resistant cables of TCV Cable can maintain essential circuits as light, fire alarm equipment when fire occur and critical areas of an installation, tunnels, mass rapid transit system, oil-rigs, oil refineries...

Cáp chống cháy ít khói không Halogen:

- Cáp ít khói TCV khi gặp lửa không sinh ra nhiều khói giữ an toàn cho những khu vực đông người dễ thoát hiểm.
- Cáp không sinh khói Halogen (HF) khi cháy không sinh khí Halogen nên không tạo ra Axit clohydric làm hại cho người và thiết bị.

Low Smoke Halogen Free Fire resistant cable:

- It does not liberate large volume of dense black smoke in fire condition, improve safety in area where there are limited means of escape in the event of an emergency.
- It does not emit any Halogen gases when the cables is on fire. There are acidic and will attack equipment and human being.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG /*APPLIED STANDARDS:*	
IEC 60502:	Kết Cấu và kích thước / *Structure and dimension*
IEC 60331/ BS 6387:	Chống cháy / *Fire resistance*
IEC 60332-1/ BS 4066:	Chống bén lửa (Đơn thẳng đứng) / *Flame retardant (Single vertical)*
IEC 60332-3/ BS 4066:	Chống bén lửa (Bó cáp thẳng đứng) / *Flame retardant*
IEC 754-1 & 2/ BS 6425:	Đặc tính Halogen / *Halogen free properties*
IEC 61034- 2/ BS 7622:	Đặc tính ít khói / *Low smoke properties*

- LSHF, LSZH and LSOH are same material
- LSHF: Low smoke halogen free
- LSZH: Low smoke zero halogen
- LSOH: Low smoke zero halogen

CONSTRUCTION & D.C RESISTANCE OF COPPER CONDUCTOR (CLASS 2, IEC 60228)

Nominal area	Minimum number wires	Shape	Nominal Diameter	Approx. weight	Max. DC conductor resistance at 20°C
mm^2	No.	-	mm	kg/km	Ω/km
1.5	7	N.C	1.59	14	12.1
2.5	7	N.C	2.01	22	7.41
4	7	N.C	2.55	36	4.61
6	7	N.C	3.12	53	3.08
10	7	N.C	4.05	89	1.83
16	6	C.C	4.8	140	1.15
25	6	C.C	5.9	222	0.727
35	6	C.C	6.9	308	0.524
50	6	C.C	8.1	416	0.387
70	12	C.C	9.8	598	0.268
95	15	C.C	11.4	830	0.193
120	18	C.C	12.9	1,046	0.153
150	18	C.C	14.4	1,292	0.124
185	30	C.C	15.9	1,615	0.0991
240	34	C.C	18.4	2,122	0.0754
300	34	C.C	20.5	2,664	0.0601
400	53	C.C	23.4	3,405	0.0470
500	53	C.C	26.5	4,372	0.0366
630	53	C.C	30.2	5,655	0.0283

N.C: Non-compacted circular.
C.C: Compacted circular.

0.6/1kV Cu/FR-PVC

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

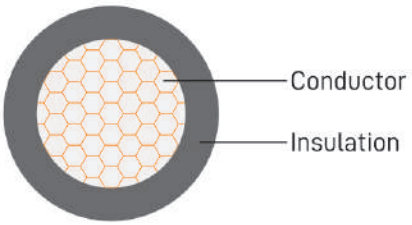

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: FR-PVC compound (Flame retardant)

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1.5	N.C	1.59	0.8	3.5	25	12.1	3.5	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41		
4	N.C	2.55	1.0	5.0	55	4.61		
6	N.C	3.12	1.0	5.5	75	3.08		
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83		1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	175	1.15		
25	C.C	5.9	1.2	8.5	270	0.727		
35	C.C	6.9	1.2	9.5	365	0.524		
50	C.C	8.1	1.4	11.0	495	0.387		
70	C.C	9.8	1.4	13.0	685	0.268		
95	C.C	11.4	1.6	15.0	945	0.193		
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,175	0.153		
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,445	0.124		
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,805	0.0991		
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,360	0.0754		
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,945	0.0601		
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,755	0.0470		
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,795	0.0366		500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,130	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/FR-PVC

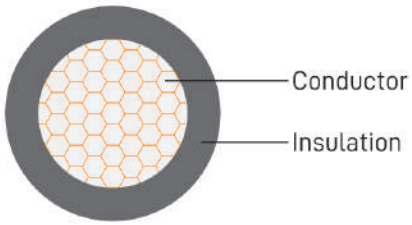

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750V

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: FR-PVC compound (Flame retardant)

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1.5	N.C	1.59	0.7	3.0	25	12.1	2.5	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41		
4	N.C	2.55	0.8	4.5	55	4.61		
6	N.C	3.12	0.8	5.0	75	3.08		
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83		1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	175	1.15		
25	C.C	5.9	1.2	8.5	270	0.727		
35	C.C	6.9	1.2	9.5	365	0.524		
50	C.C	8.1	1.4	11.0	495	0.387		
70	C.C	9.8	1.4	13.0	685	0.268		
95	C.C	11.4	1.6	15.0	945	0.193		
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,175	0.153		
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,445	0.124		
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,805	0.0991		
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,360	0.0754		
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,945	0.0601		
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,755	0.0470		
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,795	0.0366		500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,130	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/FR-PVC

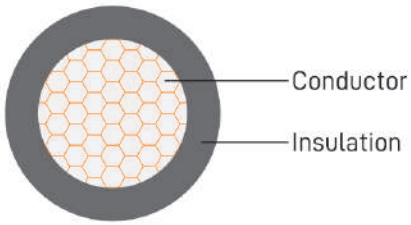

- **Applicable standards:**

AS/NZS 1125: Conductors in insulated electric cables and flexible cords
AS/NZS 5000.1: Electric cables - Polymeric insulated For working voltages up to and including 0.6/1(1.2)kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (AS/NZS 1125)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (AS/NZS 1125)
Insulation: FR-PVC compound (Flame retardant)

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter					
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
1.5	N.C	1.59	0.8	3.5	25	12.1	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41	
4	N.C	2.55	1.0	5.0	55	4.61	
6	N.C	3.12	1.0	5.5	75	3.08	
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83	1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	175	1.15	
25	C.C	5.9	1.2	8.5	270	0.727	
35	C.C	6.9	1.2	9.5	365	0.524	
50	C.C	8.1	1.4	11.0	495	0.387	
70	C.C	9.8	1.4	13.0	685	0.268	
95	C.C	11.4	1.6	15.0	945	0.193	
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,175	0.153	
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,445	0.124	
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,805	0.0991	
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,360	0.0754	
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,945	0.0601	
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,755	0.0470	
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,795	0.0366	500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,130	0.0283	

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV

Cu/PVC/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

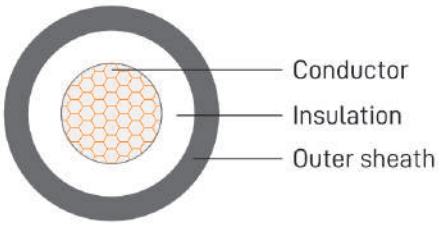

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC compound
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.8	1.4	6.0	55	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.4	6.5	70	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.4	7.5	95	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.4	8.0	120	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.4	9.0	170	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.4	10.0	230	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.4	11.5	335	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.4	12.5	435	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.4	14.0	580	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.4	15.5	780	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.5	18.0	1,060	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.5	19.5	1,305	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.6	21.5	1,595	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.6	23.5	1,985	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.7	26.5	2,575	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.8	29.5	3,200	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.9	33.0	4,055	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.8	2.0	36.5	5,145	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	2.2	40.5	6,540	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV

Cu/PVC/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

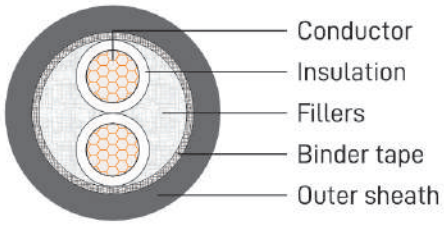

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	10.5	135	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	11.5	165	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	13.5	225	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	14.5	285	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	16.5	395	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	18.0	520	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	21.0	760	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.8	23.0	980	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.8	26.0	1,295	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.9	30.0	1,745	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.0	34.0	2,365	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	2.1	37.0	2,910	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	2.2	41.0	3,560	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	2.4	45.5	4,420	0.0991		500
	240	C.C	18.4	2.2	2.5	51.5	5,720	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	2.7	57.0	7,105	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	2.9	64.0	9,005	0.047		250
	500	C.C	26.5	2.8	3.2	71.5	11,455	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	3.4	79.0	14,500	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.0	160	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.0	200	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	14.0	285	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	15.5	365	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	17.5	520	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	19.0	700	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	22.5	1,035	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.8	24.5	1,350	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.8	28.0	1,795	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.9	32.0	2,435	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.1	36.5	3,330	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	2.2	40.0	4,110	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.8	2.3	44.0	5,030	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	2.5	48.5	6,250	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	2.7	55.5	8,140	0.0754		250
	300	C.C	20.5	2.4	2.8	61.0	10,085	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	3.1	68.5	12,825	0.047		
	500	C.C	26.5	2.8	3.3	76.5	16,285	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.8	3.6	85.5	20,705	0.0283		150
4	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	12.0	190	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	13.0	245	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	15.5	350	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	16.5	455	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	19.0	650	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	21.0	895	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	24.5	1,330	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.8	27.0	1,745	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.9	31.0	2,340	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	2.0	35.0	3,180	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.2	40.5	4,355	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	2.3	44.5	5,375	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	2.5	49.5	6,605	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	2.6	54.0	8,185	0.0991		250
	240	C.C	18.4	2.2	2.9	61.5	10,690	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	3.1	68.0	13,285	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	3.4	77.0	16,885	0.047		200
	500	C.C	26.5	2.8	3.6	85.5	21,450	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.8	3.9	95.0	27,265	0.0283		
5	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	13.0	225	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	14.0	290	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	16.5	425	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	18.0	550	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	20.5	795	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	22.5	1,095	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	27.0	1,645	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.9	29.5	2,170	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	2.0	34.0	2,910	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	2.2	39.0	3,980	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.3	45.0	5,420	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	2.5	49.0	6,715	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	2.6	54.5	8,225	0.124		250
	185	C.C	15.9	2.0	2.8	60.0	10,225	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	3.1	68.5	13,340	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	3.3	75.5	16,575	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.6	3.6	85.0	21,065	0.047		150
	500	C.C	26.5	2.8	3.9	95.0	26,800	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	4.2	106.0	34,055	0.0283		

0.6/1kV FR-CVV-AWA

Cu/PVC/PVC/AWA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

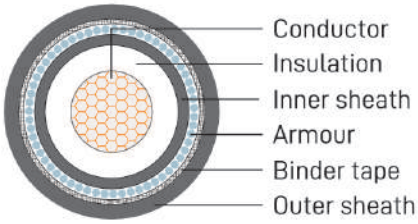

- **Applicable standards:**

  IEC 60228: Conductors of Insulated cables
  IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

  Conductor resistance (IEC 60228)
  Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

  Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
  Insulation: PVC Compound
  Inner sheath: PVC compound
  Armour: Aluminium wire
  Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	16.5	445	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.8	18.0	580	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	1.8	19.0	700	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	1.6	1.8	20.5	870	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.0	1.6	1.8	22.0	1,100	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.0	1.6	1.8	24.0	1,410	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.0	1.6	1.8	25.5	1,675	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.0	1.6	1.8	27.5	1,995	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.0	1.6	1.9	29.5	2,415	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.0	1.6	1.9	32.5	3,045	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.0	2.0	2.1	36.5	3,810	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.2	2.0	2.2	40.0	4,780	0.0470		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV-SWA

Cu/PVC/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

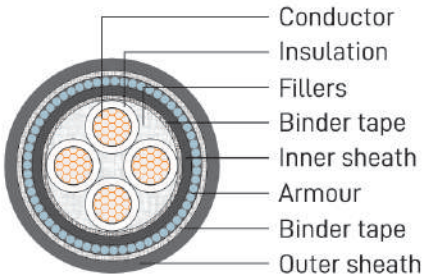

- **Applicable standards:**

  IEC 60228: Conductors of Insulated cables
  IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

  Conductor resistance (IEC 60228)
  Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

  Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
  Insulation: PVC Compound
  Assembly: Non-hygroscopic filler
  Inner sheath: PVC compound
  Armour: Galvanized Steel wire
  Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
  Core indentification:
  2 cores: Red, Black.
  3 cores: Red, Yellow, Blue.
  4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
  5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.8	1.8	15.0	360	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.8	1.8	15.5	405	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	18.5	630	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	1.25	1.8	19.5	725	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	1.25	1.8	21.5	895	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	23.5	1,200	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.8	26.5	1,535	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	1.8	28.5	1,835	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	1.6	2.0	32.5	2,290	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	2.0	2.1	37.0	3,180	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	2.0	2.2	41.5	3,990	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	2.0	2.3	44.5	4,655	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	2.5	2.5	50.5	6,035	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	2.5	2.7	55.0	7,095	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	2.5	2.9	61.5	8,880	0.0754		250
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	2.5	3.0	66.5	10,540	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.6	3.15	3.3	75.5	13,780	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	3.15	3.5	83.5	16,810	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	3.15	3.8	91.5	20,460	0.0283		150

0.6/1kV FR-CVV-SWA

Cu/PVC/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.8	1.8	15.5	400	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.8	1.8	16.5	455	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	19.0	715	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	1.25	1.8	20.5	830	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	1.25	1.8	22.5	1,045	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	24.5	1,415	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.8	28.0	1,865	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	1.9	30.5	2,275	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	2.0	2.0	35.0	3,100	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	2.0	2.1	39.0	3,955	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	2.0	2.3	44.0	5,045	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	2.5	2.4	48.5	6,425	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	2.5	2.6	53.5	7,655	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	2.5	2.7	58.0	9,095	0.0991		250
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	2.5	2.9	65.0	11,425	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	3.15	3.2	73.0	14,595	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.6	3.15	3.4	81.0	17,915	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	3.15	3.7	89.0	21,965	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	3.15	3.9	97.5	26,970	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.8	1.8	16.0	445	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	18.0	635	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	20.5	815	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	1.25	1.8	22.0	955	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	1.6	1.8	24.5	1,365	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	26.5	1,665	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.9	30.5	2,255	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	2.0	33.0	2,765	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	2.0	2.1	38.0	3,800	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	2.0	2.3	43.0	4,880	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	2.5	2.5	49.5	6,695	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	2.5	2.6	53.5	8,000	0.153		250
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	2.5	2.7	58.5	9,495	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	2.5	2.9	64.0	11,450	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	2.5	3.1	71.5	14,325	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	3.15	3.4	80.0	18,235	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.6	1.6	3.15	3.7	89.0	22,525	0.0470		150
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	3.15	4.0	98.0	27,755	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	3.15	4.2	107.5	34,335	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV-DATA

Cu/PVC/PVC/DATA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

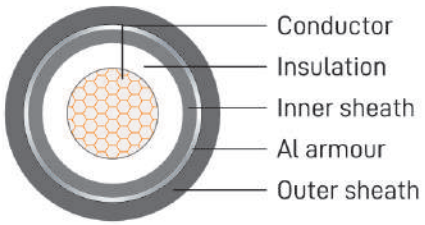

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double aluminium tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.5	1.8	14.5	385	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.5	1.8	16.0	510	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.5	1.8	17.0	630	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.5	1.8	18.5	780	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.0	0.5	1.8	20.5	1,015	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.0	0.5	1.8	22.5	1,315	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.0	0.5	1.8	24.0	1,570	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.0	0.5	1.8	26.0	1,885	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.0	0.5	1.8	28.0	2,285	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.0	0.5	1.9	31.0	2,915	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.0	0.5	2.0	33.5	3,575	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.2	0.5	2.1	37.5	4,510	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.6	1.2	0.5	2.2	40.5	5,605	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.6	1.2	0.5	2.3	44.5	7,040	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV-DSTA

Cu/PVC/PVC/DSTA/FR-PVC (Multi core)

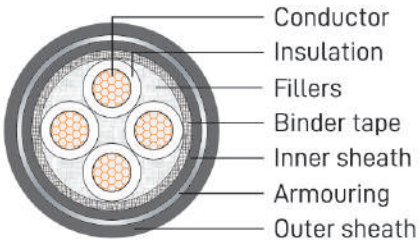

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	16.5	390	4.61	3.5	1,000
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	17.5	460	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	0.2	1.8	19.5	590	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.2	1.8	21.0	740	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.2	1.8	24.0	1,015	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.2	1.8	26.0	1,260	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.2	1.9	29.0	1,625	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.0	0.2	2.0	33.0	2,125	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	0.5	2.1	38.5	3,215	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	0.5	2.2	42.0	3,840	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.2	0.5	2.4	46.0	4,605	0.124		500
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	0.5	2.5	50.5	5,595	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.4	0.5	2.7	56.5	7,080	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	0.5	2.9	62.5	8,660	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.6	1.6	0.5	3.1	69.5	10,745	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	0.5	3.4	77.5	13,475	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	0.8	3.6	86.5	17,630	0.0283		200

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.2	1.8	14.0	300	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.2	1.8	15.0	350	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	17.0	455	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	18.0	550	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	0.2	1.8	20.0	725	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.2	1.8	22.0	935	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.2	1.8	25.0	1,310	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.2	1.8	27.0	1,650	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.2	1.9	31.0	2,150	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	0.2	2.0	35.0	2,875	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	0.5	2.2	41.0	4,245	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	0.5	2.3	44.5	5,105	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	0.5	2.5	49.5	6,205	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	0.5	2.6	53.5	7,515	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	0.5	2.8	61.0	9,630	0.0754		250
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	0.5	3.0	66.5	11,755	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.8	0.5	3.3	74.5	14,775	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	0.8	3.6	84.0	19,360	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	0.8	3.8	92.5	24,065	0.0283		150
4	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.2	15.0	1.8	340	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.2	16.0	1.8	405	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	0.2	18.0	1.8	545	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	0.2	19.5	1.8	660	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	0.2	22.0	1.8	885	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.2	23.5	1.8	1,150	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.2	27.0	1.8	1,635	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.2	30.0	1.9	2,095	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.2	34.5	2.0	2,775	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	0.2	40.0	2.2	4,095	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	0.5	45.5	2.4	5,395	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	0.5	49.5	2.5	6,570	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	0.5	54.5	2.6	7,905	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	0.5	59.5	2.8	9,700	0.0991		250
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	0.5	67.0	3.0	12,375	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	0.5	73.5	3.2	15,145	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.6	1.8	0.8	84.0	3.6	19,965	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	0.8	93.0	3.8	24,875	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.8	2.0	0.8	103.0	4.1	31,170	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/LSHF

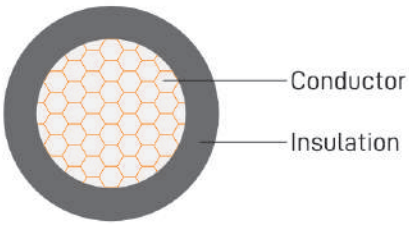

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: LSHF compound (Low smoke halogen free)

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1.5	N.C	1.59	0.8	3.5	25	12.1	3.5	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41		
4	N.C	2.55	1.0	5.0	55	4.61		
6	N.C	3.12	1.0	5.5	75	3.08		
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83		1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	180	1.15		
25	C.C	5.9	1.2	8.5	280	0.727		
35	C.C	6.9	1.2	9.5	375	0.524		
50	C.C	8.1	1.4	11.0	490	0.387		
70	C.C	9.8	1.4	13.0	680	0.268		
95	C.C	11.4	1.6	15.0	940	0.193		
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,170	0.153		
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,440	0.124		
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,800	0.0991		
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,355	0.0754		
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,940	0.0601		
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,745	0.0470		
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,785	0.0366		500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,115	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/LSHF

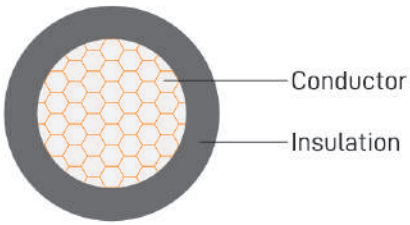

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: LSHF compound (Low smoke halogen free)

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1.5	N.C	1.59	0.7	3.0	25	12.1	2.5	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41		
4	N.C	2.55	0.8	4.5	50	4.61		
6	N.C	3.12	0.8	5.0	75	3.08		
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83		1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	180	1.15		
25	C.C	5.9	1.2	8.5	280	0.727		
35	C.C	6.9	1.2	9.5	375	0.524		
50	C.C	8.1	1.4	11.0	495	0.387		
70	C.C	9.8	1.4	13.0	685	0.268		
95	C.C	11.4	1.6	15.0	945	0.193		
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,170	0.153		
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,440	0.124		
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,800	0.0991		
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,365	0.0754		
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,950	0.0601		
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,760	0.0470		
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,805	0.0366		500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,145	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CXV

Cu/XLPE/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

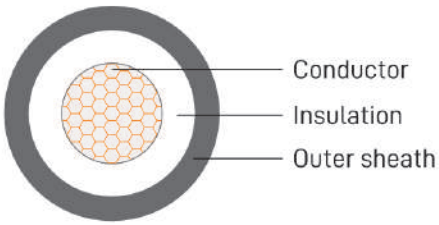

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	6.0	50	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	6.5	60	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	7.0	80	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	7.5	105	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	8.5	150	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	9.5	205	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	11.5	305	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	12.5	405	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	13.0	530	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	15.0	730	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	17.0	990	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	18.5	1,230	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	20.5	1,510	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	22.5	1,870	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	25.5	2,430	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	28.0	3,025	0.0601		500
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	31.5	3,845	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	35.0	4,900	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	39.5	6,295	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CXV

Cu/XLPE/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

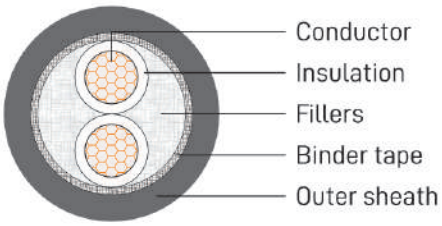

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	10.5	120	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.0	145	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	12.5	190	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	13.5	240	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	15.5	340	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	17.0	470	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	20.0	690	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	22.0	900	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	24.5	1,180	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	28.5	1,620	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.9	32.0	2,175	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.0	35.5	2,715	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	39.5	3,350	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	43.5	4,,155	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	49.5	5,400	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.6	54.0	6,680	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	61.5	8,530	0.047		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	69.0	10,865	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.3	77.5	13,920	0.0283		

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.0	140	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.5	180	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.0	235	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.0	305	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.0	445	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	18.0	630	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	21.0	940	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	23.0	1,240	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.8	26.0	1,635	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.9	30.5	2,275	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	34.0	3,070	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	38.0	3,840	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	42.5	4,740	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	47.0	5,885	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	53.0	7,660	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	58.0	9,500	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.0	66.0	12,130	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.2	74.0	15,465	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	83.5	19,900	0.0283		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	165	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	215	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	290	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.5	380	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.5	560	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	19.5	800	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	23.0	1,210	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	25.5	1,605	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	29.0	2,125	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	34.0	2,980	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	38.0	4,030	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	42.5	5,045	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	47.0	6,195	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	52.0	7,725	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	59.0	10,095	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	65.0	12,555	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	73.5	16,020	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	82.5	20,435	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.8	93.0	26,260	0.0283		150
5	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.5	195	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.5	255	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	345	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	460	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.0	690	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	21.0	975	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	25.0	1,480	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	28.0	1,970	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	32.0	2,630	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.1	37.5	3,690	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.2	42.0	5,000	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	47.0	6,270	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	52.5	7,725	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.7	57.5	9,605	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	65.5	12,535	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	72.0	15,585	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.5	81.5	19,885	0.047		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.8	92.0	25,405	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.4	4.1	103.5	32,640	0.0283		

0.6/1kV FR-CXV

Cu/XLPE/FR-PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3+1	2.5/1.5	N.C/N.C	2.01/1.59	0.7/0.7	1.8	12.5	205	7.41/12.1	3.5	1,000
	4/1.5	N.C/N.C	2.55/1.59	0.7/0.7	1.8	13.5	260	4.61/12.1		
	4/2.5	N.C/N.C	2.55/2.01	0.7/0.7	1.8	13.5	275	4.61/7.41		
	6/2.5	N.C/N.C	3.12/2.01	0.7/0.7	1.8	14.5	345	3.08/7.41		
	6/4	N.C/N.C	3.12/2.55	0.7/0.7	1.8	15.0	365	3.08/4.61		
	10/6	N.C/N.C	4.05/3.12	0.7/0.7	1.8	17.0	525	1.83/3.08		
	16/6	C.C/N.C	4.8/3.12	0.7/0.7	1.8	19.0	715	1.15/3.08		
	16/10	C.C/N.C	4.8/4.05	0.7/0.7	1.8	19.0	740	1.15/1.83		
	25/10	C.C/N.C	5.9/4.05	0.9/0.7	1.8	21.5	1,045	0.727/1.83		
	25/16	C.C/C.C	5.9/4.8	0.9/0.7	1.8	22.0	1,105	0.727/1.15		500
	35/10	C.C/N.C	6.9/4.05	0.9/0.7	1.8	23.0	1,340	0.524/1.83		
	35/16	C.C/C.C	6.9/4.8	0.9/0.7	1.8	24.0	1,400	0.524/1.15		
	35/25	C.C/C.C	6.9/5.9	0.9/0.9	1.8	25.0	1,505	0.524/0.727		
	50/25	C.C/C.C	8.1/5.9	1.0/0.9	1.8	27.5	1,890	0.387/0.727		
	50/35	C.C/C.C	8.1/6.9	1.0/0.9	1.8	28.0	1,990	0.387/0.524		
	70/25	C.C/C.C	9.8/5.9	1.1/0.9	1.9	31.0	2,515	0.268/0.727		
	70/35	C.C/C.C	9.8/6.9	1.1/0.9	1.9	32.0	2,640	0.268/0.524		
	70/50	C.C/C.C	9.8/8.1	1.1/1.0	2.0	32.5	2,770	0.268/0.387		
	95/35	C.C/C.C	11.4/6.9	1.1/0.9	2.0	34.5	3,400	0.193/0.524		
	95/50	C.C/C.C	11.4/8.1	1.1/1.0	2.1	40.0	3,550	0.193/0.387		
	95/70	C.C/C.C	11.4/9.8	1.1/1.1	2.1	37.0	3,770	0.193/0.268		
	120/50	C.C/C.C	12.9/8.1	1.2/1.0	2.2	39.0	4,305	0.153/0.387		
	120/70	C.C/C.C	12.9/9.8	1.2/1.1	2.2	40.0	4,520	0.153/0.268		
	120/95	C.C/C.C	12.9/11.4	1.2/1.1	2.2	41.0	4,780	0.153/0.193		
	150/50	C.C/C.C	14.4/8.1	1.4/1.0	2.3	42.5	5,160	0.124/0.387		
	150/70	C.C/C.C	14.4/9.7	1.4/1.1	2.3	44.0	5,380	0.124/0.268		
	150/95	C.C/C.C	14.4/11.4	1.4/1.1	2.4	45.0	5,665	0.124/0.193		
	150/120	C.C/C.C	14.4/12.9	1.4/1.2	2.4	46.0	5,915	0.124/0.153		
	185/70	C.C/C.C	15.9/9.8	1.6/1.1	2.5	47.5	6,520	0.0991/0.268		
	185/95	C.C/C.C	15.9/11.4	1.6/1.1	2.5	48.5	6,790	0.0991/0.1930		
	185/120	C.C/C.C	15.9/12.9	1.6/1.2	2.5	49.5	7,045	0.0991/0.153		
	185/150	C.C/CC	15.9/14.4	1.6/1.4	2.6	51.0	7,355	0.0991/0.124		
	240/70	C.C/C.C	18.4/9.8	1.7/1.1	2.6	52.5	8,265	0.0754/0.268		250
	240/95	C.C/C.C	18.4/11.4	1.7/1.1	2.6	54.0	8,540	0.0754/0.193		
	240/120	C.C/C.C	18.4/12.9	1.7/1.2	2.7	55.0	8,820	0.0754/0.1530		
	240/150	C.C/C.C	18.4/14.4	1.7/1.4	2.7	56.0	9,120	0.0754/0.124		
	240/185	C.C/C.C	18.4/15.9	1.7/1.6	2.8	57.5	9,420	0.0754/0.0991		
	300/95	C.C/C.C	20.5/11.4	1.8/1.1	2.8	58.5	10,370	0.0601/0.193		
	300/120	C.C/C.C	20.5/12.9	1.8/1.2	2.8	59.5	10,630	0.0601/0.153		
	300/150	C.C/C.C	20.5/14.4	1.8/1.4	2.9	60.5	10,960	0.0601/0.124		
	300/185	C.C/C.C	20.5/15.9	1.8/1.6	2.9	62.0	11,340	0.0601/0.0991		
	400/150	C.C/CC	23.4/14.4	2.0/1.4	3.1	67.0	13,520	0.0470/0.124		
	400/300	C.C/C.C	23.4/20.5	2.0/1.8	3.2	71.5	15,150	0.0470/0.0601		
	500/300	C.C/C.C	26.5/20.5	2.2/1.8	3.4	78.0	18,455	0.0366/0.0601		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HFCO

Cu/XLPE/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

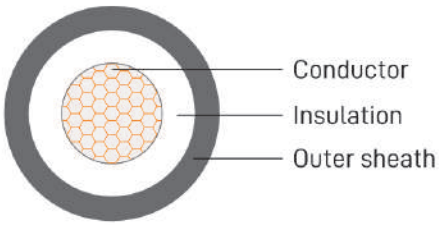

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	6.0	50	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	6.5	60	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	7.0	80	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	7.5	105	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	8.5	150	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	9.0	205	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	11.0	305	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	12.0	400	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	13.0	525	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	15.0	725	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	17.0	985	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	18.5	1,225	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	20.5	1,505	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	22.5	1,865	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	25.5	2,425	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	28.0	3,010	0.0601		500
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	31.5	3,830	0.047		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	35.0	4,885	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	39.5	6,270	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HFCO

Cu/XLPE/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

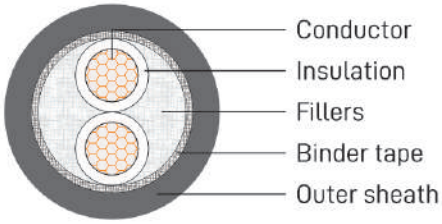

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	10.5	120	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.0	145	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	12.5	190	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	13.5	240	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	15.5	340	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	17.0	465	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	20.0	685	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	22.0	895	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	24.5	1,175	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	28.5	1,615	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.9	32.0	2,165	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.0	35.5	2,705	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	39.5	3,340	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	43.5	4,140	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	49.5	5,400	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.6	54.0	6,660	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	61.5	8,510	0.047		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	69.0	10,840	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.3	77.5	13,890	0.0283		

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.0	140	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.5	175	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.0	235	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.0	305	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.0	445	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	17.5	625	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	21.0	935	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	23.0	1,235	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	26.0	1,630	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	30.5	2,270	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	34.0	3,065	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	38.0	3,835	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	42.5	4,730	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	47.0	5,870	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	53.0	7,645	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	58.0	9,480	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.0	66.0	12,105	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.2	74.0	15,440	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	83.5	19,850	0.0283		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	165	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	215	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	285	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.5	375	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.5	560	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	19.0	795	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	23.0	1,200	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	25.5	1,600	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	29.0	2,115	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	34.0	2,965	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	38.0	4,010	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	42.5	5,040	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	47.0	6,190	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	52.0	7,720	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	59.0	10,050	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	65.0	12,500	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	73.5	15,950	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	82.5	20,340	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.8	93.0	36,155	0.0283		150
5	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.5	190	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.5	250	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	340	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	455	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.0	675	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	21.0	970	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	25.0	1,475	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	28.0	1,965	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	32.0	2,620	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.1	37.5	3,680	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.2	42.0	4,980	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	47.0	6,255	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	52.5	7,710	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.7	57.5	9,585	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	65.5	12,515	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	72.0	15,560	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.5	81.5	19,850	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.8	92.0	25,360	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.4	4.1	103.5	32,600	0.0283		

0.6/1kV HFCO

Cu/XLPE/LSHF (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3+1	2.5/1.5	N.C/N.C	2.01/1.59	0.7/0.7	1.8	12.5	200	7.41/12.1	3.5	1,000
	4/1.5	N.C/N.C	2.55/1.59	0.7/0.7	1.8	13.5	255	4.61/12.1		
	4/2.5	N.C/N.C	2.55/2.01	0.7/0.7	1.8	13.5	270	4.61/7.41		
	6/2.5	N.C/N.C	3.12/2.01	0.7/0.7	1.8	14.5	335	3.08/7.41		
	6.0/4	N.C/N.C	3.12/2.55	0.7/0.7	1.8	15.0	355	3.08/4.61		
	10/6	N.C/N.C	4.05/3.12	0.7/0.7	1.8	17.0	515	1.83/3.08		
	16/6	C.C/N.C	4.8/3.12	0.7/0.7	1.8	18.5	690	1.15/3.08		
	16/10	C.C/N.C	4.8/4.05	0.7/0.7	1.8	19.0	735	1.15/1.83		
	25/10	C.C/N.C	5.9/4.05	0.9/0.7	1.8	21.5	1,040	0.727/1.83		
	25/16	C.C/C.C	5.9/4.8	0.9/0.7	1.8	22.0	1,100	0.727/1.15		500
	35/10	C.C/N.C	6.9/4.05	0.9/0.7	1.8	23.5	1,330	0.524/1.83		
	35/16	C.C/C.C	6.9/4.8	0.9/0.7	1.8	24.0	1,395	0.524/1.15		
	35/25	C.C/C.C	6.9/5.9	0.9/0.9	1.8	25.0	1,500	0.524/0.727		
	50/25	C.C/C.C	8.1/5.9	1.0/0.9	1.8	27.5	1,885	0.387/0.727		
	50/35	C.C/C.C	8.1/6.9	1.0/0.9	1.8	28.0	2,000	0.387/0.524		
	70/25	C.C/C.C	9.8/5.9	1.1/0.9	1.9	31.0	2,510	0.268/0.727		
	70/35	C.C/C.C	9.8/6.9	1.1/0.9	1.9	32.0	2,630	0.268/0.524		
	70/50	C.C/C.C	9.8/8.1	1.1/1.0	1.9	32.5	2,755	0.268/0.387		
	95/35	C.C/C.C	11.4/6.9	1.1/0.9	2.0	35.0	3,410	0.193/0.524		
	95/50	C.C/C.C	11.4/8.1	1.1/1.0	2.1	36.0	3,540	0.193/0.387		
	95/70	C.C/C.C	11.4/9.8	1.1/1.1	2.1	37.0	3,755	0.193/0.268		
	120/50	C.C/C.C	12.9/8.1	1.2/1.0	2.2	39.0	4,295	0.153/0.387		
	120/70	C.C/C.C	12.9/9.8	1.2/1.1	2.2	40.0	4,510	0.153/0.268		
	120/95	C.C/C.C	12.9/11.4	1.2/1.1	2.2	41.0	4,780	0.153/0.193		
	150/50	C.C/C.C	14.4/8.1	1.4/1.0	2.3	42.5	5,150	0.124/0.387		
	150/70	C.C/C.C	14.4/9.8	1.4/1.1	2.3	44.0	5,370	0.124/0.268		
	150/95	C.C/C.C	14.4/11.4	1.4/1.1	2.4	45.0	5,635	0.124/0.193		
	150/120	C.C/C.C	14.4/12.9	1.4/1.2	2.4	46.0	5,905	0.124/0.153		
	185/70	C.C/C.C	15.9/9.8	1.6/1.1	2.4	47.5	6,500	0.0991/0.268		
	185/95	C.C/C.C	15.9/11.4	1.6/1.1	2.5	48.5	6,780	0.0991/0.1930		
	185/120	C.C/C.C	15.9/12.9	1.6/1.2	2.5	49.5	7,035	0.0991/0.153		
	185/150	C.C/CC	15.9/14.4	1.6/1.4	2.5	51.0	7,325	0.0991/0.124		
	240/70	C.C/C.C	18.4/9.8	1.7/1.1	2.6	53.0	8,225	0.0754/0.268		250
	240/95	C.C/C.C	18.4/11.4	1.7/1.1	2.6	54.0	8,500	0.0754/0.193		
	240/120	C.C/C.C	18.4/12.9	1.7/1.2	2.7	55.0	8,755	0.0754/0.1530		
	240/150	C.C/C.C	18.4/14.4	1.7/1.4	2.7	56.0	9,075	0.0754/0.124		
	240/185	C.C/C.C	18.4/15.9	1.7/1.6	2.8	57.5	9,455	0.0754/0.0991		
	300/95	C.C/C.C	20.5/11.4	1.8/1.1	2.7	58.0	10,295	0.0601/0.193		
	300/120	C.C/C.C	20.5/12.9	1.8/1.2	2.8	59.5	10,580	0.0601/0.153		
	300/150	C.C/C.C	20.5/14.4	1.8/1.4	2.9	60.5	10,885	0.0601/0.124		
	300/185	C.C/C.C	20.5/15.9	1.8/1.6	2.9	62.0	11,295	0.0601/0.0991		
	400/150	C.C/CC	23.4/14.4	2.0/1.4	3.0	67.0	13,430	0.0470/0.124		
	400/300	C.C/C.C	23.4/20.5	2.0/1.8	3.2	71.5	15,075	0.047/0.0601		
	500/300	C.C/C.C	26.5/20.5	2.2/1.8	3.4	78.0	18,370	0.0366/0.0601		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CXV-AWA

Cu/XLPE/PVC/AWA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

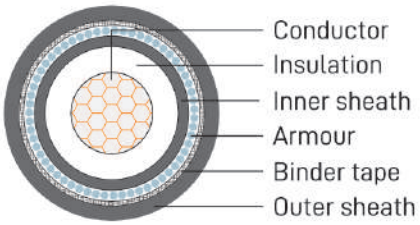

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Aluminium wire
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	16.0	420	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	18.0	560	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	19.0	680	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.8	19.5	805	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.6	1.8	21.50	1,040	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.6	1.8	23.0	1,320	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.6	1.8	25.0	1,585	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.6	1.8	27.0	1,895	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.6	1.8	28.5	2,280	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.6	1.9	31.5	2,885	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.0	2.0	35.0	3,605	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.0	2.2	39.0	4,545	0.047		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HFCO-AWA

Cu/XLPE/LSHF/AWA/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

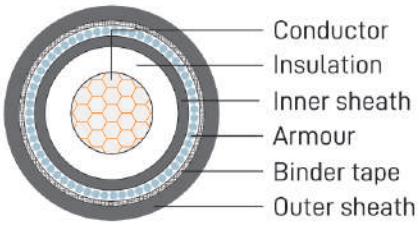

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Aluminium wire
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.9	0.7	1.0	1.6	1.8	16.0	420	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	17.5	560	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	18.5	680	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.8	19.5	795	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.6	1.8	21.5	1,035	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.6	1.8	23.0	1,310	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.6	1.8	25.0	1,580	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.6	1.8	27.0	1,885	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.6	1.8	28.5	2,270	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.6	1.9	31.5	2,875	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.0	2.0	35.0	3,595	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.0	2.2	39.0	4,530	0.0470		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CXV-SWA

Cu/XLPE/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

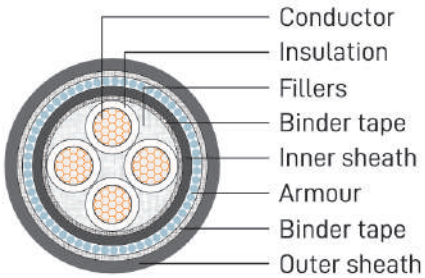

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Armour: Galvanized Steel wire
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	14.5	335	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	380	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	450	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	18.5	645	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	20.5	805	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	22.0	970	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	25.5	1,425	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	27.5	1,715	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	30.5	2,105	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	35.5	2,930	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	39.0	3,700	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	43.0	4,415	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	48.5	5,630	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	53.0	6,735	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.7	58.5	8,300	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	2.9	64.0	9,950	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.2	73.0	13,030	0.0470		

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.0	365	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.0	425	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	18.0	505	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	735	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	1.25	1.8	19.5	780	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	935	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	1.25	1.8	21.5	970	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	23.0	1,165	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	26.5	1,715	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.0	2,095	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	32.0	2,620	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.1	38.0	3,740	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	41.5	4,690	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	45.5	5,620	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.5	51.5	7,250	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	56.0	8,665	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	2.9	63.0	10,840	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.0	68.0	12,975	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	77.5	16,935	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	3.15	3.6	86.0	20,995	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	4.0	3.9	98.0	27,540	0.0283		

4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	410	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	480	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	705	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	845	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	1.25	1.8	20.5	900	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	1,090	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	1.25	1.8	23.0	1,130	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	25.0	1,520	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.5	2,060	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	31.5	2,565	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.0	2.0	2.1	36.0	3,475	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.2	2.0	2.2	41.0	4,565	0.268		500
	95	C.C	11.40	1.1	1.2	2.0	2.3	45.0	5,800	0.193		
	120	C.C	12.90	1.2	1.4	2.5	2.5	51.5	7,560	0.153		
	150	C.C	14.40	1.4	1.4	2.5	2.7	56.5	8,985	0.124		250
	185	C.C	15.90	1.6	1.4	2.5	2.8	61.5	10,780	0.0991		
	240	C.C	18.40	1.7	1.6	2.5	3.1	69.0	13,595	0.0754		
	300	C.C	20.50	1.8	1.6	3.15	3.3	76.5	17,320	0.0601		200
	400	C.C	23.40	2.0	1.8	3.15	3.6	85.5	21,465	0.0470		
	500	C.C	26.50	2.2	1.8	4.0	3.9	97.0	28,020	0.0366		150
	630	C.C	30.20	2.4	2.0	4.0	4.2	108.0	34,800	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HFCO-SWA

Cu/XLPE/LSHF/SWA/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

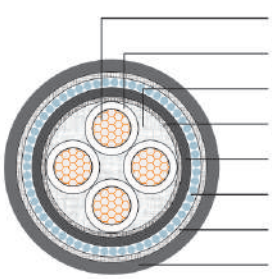

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Galvanized Steel wire
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	14.5	330	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	375	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	440	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	18.5	635	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	20.5	800	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	22.0	960	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	25.5	1,415	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	27.5	1,700	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	30.5	2,090	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	35.5	2,915	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	39.0	3,675	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	43.0	7,390	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	48.5	5,600	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	53.0	6,700	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.7	58.5	8,250	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	2.9	64.0	9,895	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.2	73.0	12,960	0.0470		

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.0	360	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.0	420	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	18.0	500	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	725	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	1.25	1.8	19.5	770	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	925	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	1.25	1.8	21.5	960	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	23.0	1,155	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	26.5	1,700	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.0	2,080	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	32.0	2,600	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.1	38.0	3,715	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	41.5	4,665	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	45.5	5,595	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.5	51.5	7,210	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	56.0	8,620	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	2.9	63.0	10,785	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.0	68.0	12,915	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	77.5	16,860	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	3.15	3.6	86.0	20,905	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	3.15	3.8	95.5	25,905	0.0283		

4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	405	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	475	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	695	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	835	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	1.25	1.8	20.5	890	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	1,080	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	1.25	1.8	23.0	1,120	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	25.0	1,505	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.5	2,045	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	31.5	2,550	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	2.0	2.1	36.0	3,460	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.2	41.0	4,545	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.3	45.0	5,775	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	2.5	2.5	51.5	7,525	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.7	56.5	8,950	0.124		250
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.8	61.5	10,740	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	3.1	69.0	13,545	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	3.15	3.3	76.5	17,260	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	3.15	3.6	85.5	21,390	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	4.0	3.9	97.0	27,930	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	4.0	4.2	108.0	34,690	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CXV-DATA

Cu/XLPE/PVC/DATA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

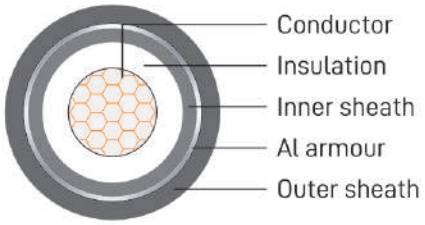

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double aluminium tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	14.0	350	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	15.5	470	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	16.5	605	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	18.0	725	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	20.0	950	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	21.5	1,220	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	23.0	1,480	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	25.0	1,775	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	27.0	2,160	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	30.0	2,755	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	32.0	3,355	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	36.0	4,270	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	40.0	5,370	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	44.0	6,810	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HFCO-DATA

Cu/XLPE/LSHF/DATA/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

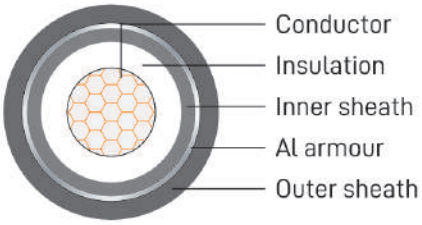

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60502-1)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Double aluminium tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	14.0	340	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	15.5	460	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	16.5	565	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	18.0	715	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	20.0	940	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	21.5	1,210	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	23.0	1,470	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	25.0	1,765	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	27.0	2,145	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	30.0	2,740	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	32.0	3,340	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	36.0	4,250	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	40.0	5,350	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	44.0	6,785	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CXV-DSTA

Cu/XLPE/PVC/DSTA/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

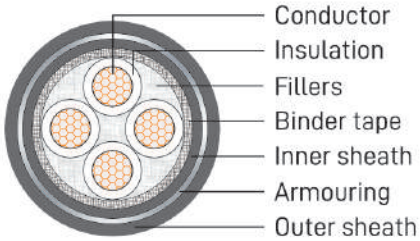

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	15.0	340	4.61	3.5	1,000
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	405	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	530	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	19.5	675	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	22.5	930	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.5	1,165	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	27.5	1,480	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	31.5	1,980	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	35.0	2,615	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	40.0	3,620	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	44.0	4,340	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	49.0	5,310	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	54.5	6,680	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	60.0	8,170	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	67.0	10,180	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	74.5	12,740	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	83.5	16,105	0.0283		200

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	13.5	275	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	320	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	395	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	480	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	0.2	1.8	17.5	510	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	650	1.83		
	11	N.C	4.2	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	680	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	845	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.0	1,195	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	1,525	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	29.0	1,970	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.2	2.0	34.0	2,700	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	39.0	3,945	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	43.0	4,815	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.4	47.5	5,845	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	52.0	7,125	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	2.8	58.5	9,120	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	64.0	11,095	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	71.5	13,930	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	80.0	17,560	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.8	3.7	90.5	23,170	0.0283		

4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	310	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	370	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	460	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	570	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	0.2	1.8	18.5	610	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	785	1.83		
	11	N.C	4.2	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	820	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	22.0	1,035	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	1,485	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	28.0	1,910	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	32.0	2,485	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.5	2.1	38.5	3,820	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	43.0	4,985	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	47.5	6,155	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	52.5	7,455	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	57.5	9,085	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	65.0	11,690	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	70.5	14,265	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	79.5	18,025	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	90.0	23,630	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	0.8	4.1	101.0	30,000	0.0283		150

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HFCO-DSTA

Cu/XLPE/LSHF/DSTA/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

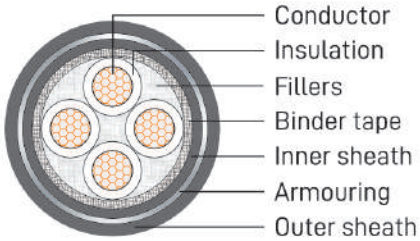

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	15.0	335	4.61	3.5	1,000
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	400	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	525	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	19.5	665	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	22.5	920	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.5	1,155	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	27.5	1,465	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	31.5	1,965	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	35.0	2,595	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	40.0	3,600	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	44.0	4,315	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	49.0	5,280	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	54.5	6,645	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	60.0	8,125	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	67.0	10,125	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	74.5	12,675	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	83.5	16,030	0.0283		

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	13.5	270	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	315	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	390	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	475	3.08		
	7	N.C	3.3	0.7	1.0	0.2	1.8	17.5	505	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	640	1.83		
	11	N.C	4.2	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	670	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	835	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.0	1,185	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	1,510	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	29.0	1,960	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.2	2.0	34.0	2,690	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	39.0	3,935	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	43.0	4,800	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.4	47.5	5,835	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	52.0	7,110	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	2.8	58.5	9,100	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	64.0	11,075	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	71.5	13,900	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	80.0	17,530	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.8	3.7	90.5	23,130	0.0283		

4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	305	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	365	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	455	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	565	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	0.2	1.8	18.5	600	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	775	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	815	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	22.0	1,025	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	1,470	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	28.0	1,900	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	32.0	2,470	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.5	2.1	38.5	3,800	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	43.0	4,960	0.193		250
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	47.5	6,125	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	52.5	7,420	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	57.5	9,045	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	65.0	11,640	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	70.5	14,210	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	79.5	17,955	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	90.0	23,550	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	0.8	4.1	101.0	29,895	0.0283		150

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/Mica/FR-PVC

(Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

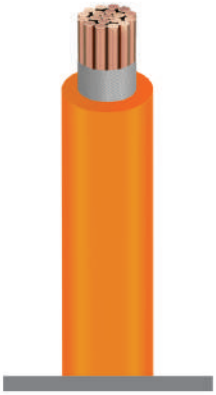

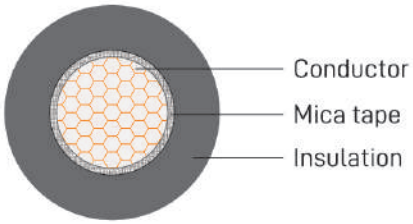

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: FR-PVC Compound (flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	4.0	30	12.1	2.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	0.8	5.0	60	4.61		
	6	N.C	3.12	0.8	5.5	80	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	8.0	190	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.5	290	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.5	385	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	12.0	510	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	710	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	975	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,205	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,485	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	21.0	1,850	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	24.0	2,410	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.5	3,005	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,825	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,875	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/Mica/FR-PVC

(Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

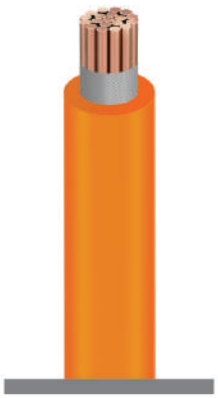

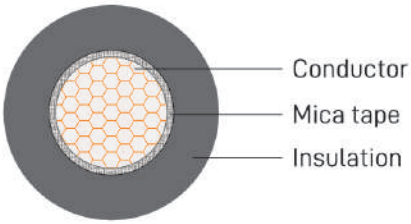

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: FR-PVC Compound (flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.8	4.0	30	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	5.0	65	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	5.5	85	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	8.0	180	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.5	280	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.5	370	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	12.0	500	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	695	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	955	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,185	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,460	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	21.0	1,820	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	24.0	2,380	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.5	2,970	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,775	0.0470		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/Mica/LSHF

(Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

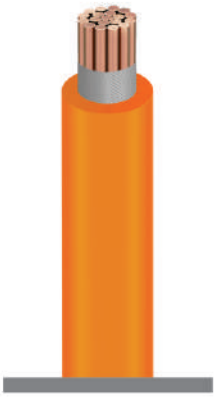

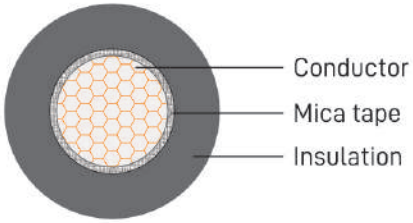

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: LSHF Compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	4.0	30	12.1	2.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	0.8	5.0	60	4.61		
	6	N.C	3.12	0.8	5.5	80	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	7.5	180	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.0	275	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.0	370	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	11.5	500	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	695	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	950	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,180	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,460	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	20.5	1,815	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	23.5	2,375	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.0	2,960	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,770	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,810	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/Mica/LSHF

(Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

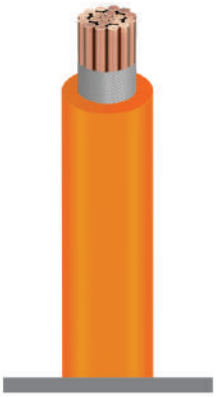

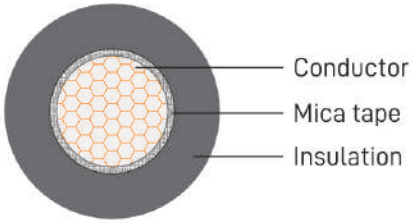

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: LSHF Compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.8	4.0	30	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	5.5	65	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	6.0	85	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	7.5	180	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.0	275	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.0	370	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	11.5	500	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	695	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	950	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,180	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,460	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	20.5	1,815	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	23.5	2,375	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.0	2,960	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,770	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,810	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

taihan
VINA

0.6/1kV Cable

0.6/1kV TFR-8

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

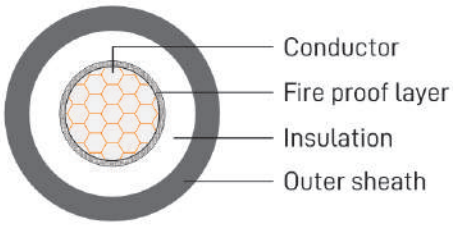

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.0	N.C	1.29	0.7	1.4	7.5	65	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	7.5	70	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	8.0	85	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	8.5	105	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	9.0	130	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	10.0	180	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	11.0	240	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	12.5	340	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	13.5	440	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	14.5	570	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	16.5	780	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	18.5	1,040	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	20.0	1,285	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	22.0	1,575	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	24.0	1,935	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	27.0	2,505	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	29.5	3,105	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	33.0	3,930	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	36.5	4,995	0.0366		500
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	41.0	6,415	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

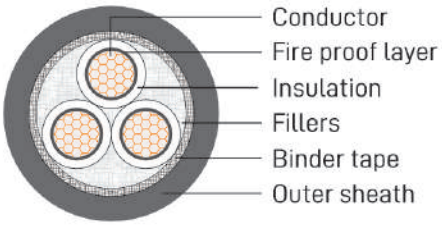

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.0	160	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.5	180	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	14.5	210	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.5	260	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	315	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	18.5	425	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.0	555	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	23.0	790	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	25.0	1,005	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	27.5	1,295	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	31.5	1,755	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.9	35.0	2,325	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.0	38.5	2,880	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	42.5	3,540	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	46.5	4,355	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	52.5	5,625	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.6	57.5	6,925	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	64.5	8,810	0.0470		250

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.5	190	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	14.0	215	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	15.0	260	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	16.5	320	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	17.5	400	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.5	555	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	21.0	735	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.5	1,065	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	26.5	1,370	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	29.5	1,780	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	34.0	2,450	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	37.5	3,265	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	41.5	4,050	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	46.0	4,980	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	50.0	6,145	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	56.5	7,950	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	61.5	9,820	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.0	69.5	12,485	0.0470		
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	15.5	260	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	16.5	315	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	17.5	395	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	19.0	495	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	21.5	695	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	23.0	935	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	27.0	1,360	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	29.0	1,765	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	32.5	2,300	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	37.5	3,195	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	41.5	4,265	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	46.0	5,320	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	51.0	6,510	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	56.0	8,070	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	63.0	10,445	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	69.0	12,935	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	77.5	16,440	0.0470		200
5	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	16.0	260	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	16.5	300	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	18.0	370	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	19.0	470	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	21.0	595	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	23.5	835	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	25.5	1,145	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	29.5	1,670	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	32.0	2,175	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	36.0	2,850	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.1	41.5	3,965	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.2	46.0	5,290	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	51.0	6,600	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	56.5	8,110	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.7	62.0	10,015	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	70.0	13,000	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	76.5	16,100	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.5	86.0	20,455	0.0470		200

0.6/1kV TFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

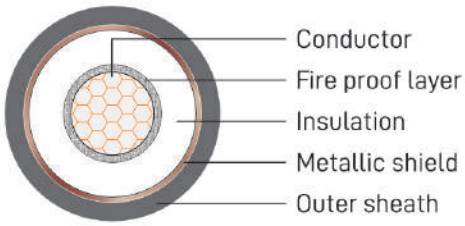

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: FR-PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	8.5	100	7.41	3.5	1,000
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	9.0	125	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	10.0	150	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	10.5	200	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	11.5	260	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	13.0	370	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	14.0	470	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	15.5	600	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	17.5	815	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	19.0	1,080	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	21.0	1,330	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	23.0	1,625	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	25.0	1,990	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	27.5	2,565	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	30.0	3,170	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	33.5	4,005	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	37.5	5,080	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	42.0	6,510	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

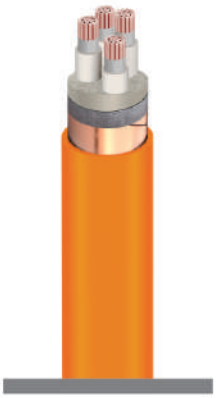

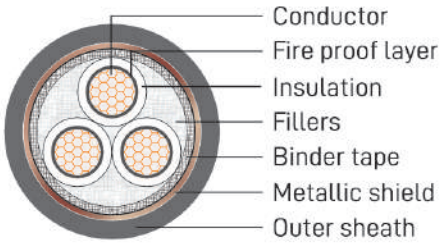

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.0	180	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.5	200	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	14.5	235	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.5	285	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	17.0	345	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	18.5	460	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.0	590	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	23.0	830	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	25.0	1,050	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	28.0	1,345	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	31.5	1,815	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	35.5	2,405	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	39.0	2,970	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	43.0	3,625	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	47.0	4,445	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	53.0	5,730	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	57.5	7,070	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	64.5	8,935	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	72.0	11,315	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.4	81.0	14,465	0.0283		

0.6/1kV TFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/FR-PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	14.0	210	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	14.5	240	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	15.5	285	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	16.5	350	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	18.0	430	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	20.0	590	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	21.5	775	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.5	1,110	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	27.0	1,420	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	30.0	1,835	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	34.0	2,520	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	38.0	3,335	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	41.5	4,135	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	46.0	5,070	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	50.5	6,245	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	56.5	8,065	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.8	62.0	9,970	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.1	70.0	12,655	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.3	77.5	16,055	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	87.0	20,510	0.0283		200
4	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	15.0	250	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	15.5	285	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	16.5	340	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	18.0	425	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	19.5	530	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	21.5	735	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	23.5	980	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	27.0	1,410	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	29.5	1,825	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	33.0	2,380	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	38.0	3,270	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	42.0	4,345	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	46.5	5,410	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	51.0	6,615	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	56.0	8,180	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	63.0	10,570	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	69.0	13,075	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	77.5	16,595	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	86.5	21,060	0.0366		200

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-DATA

Cu/Mica/XLPE/PVC/DATA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

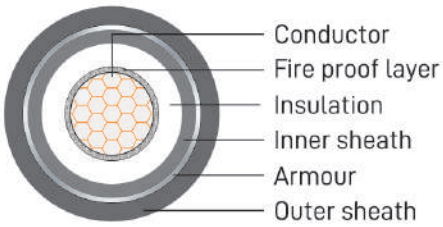

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double aluminum tape
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	15.5	405	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	17.0	530	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	18.0	640	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	19.5	790	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	21.5	1,020	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	23.0	1,295	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	24.5	1,565	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	26.5	1,865	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	28.5	2,255	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	31.5	2,855	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	33.5	3,470	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	38.0	4,395	0.047		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	41.5	5,510	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	46.0	6,965	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-DSTA

Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/FR-PVC (Multi core)

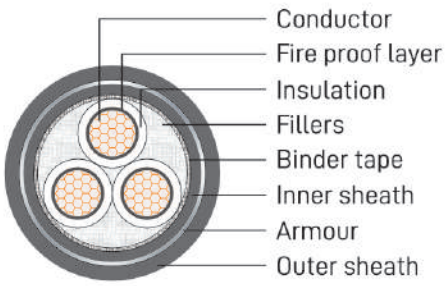

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)
Armour: Double Galvanized steel tape
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	335	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	375	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	435	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	19.5	505	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	21.0	635	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	22.5	800	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	25.5	1,070	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.5	1,310	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	30.5	1,630	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	34.5	2,155	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	38.5	2,805	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	43.5	3,865	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	47.5	4,605	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	52.0	5,595	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	57.5	6,985	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	63.0	8,505	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	70.0	10,540	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	77.5	13,130	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	86.5	16,545	0.0283		200

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	375	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	430	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	505	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	595	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	22.5	770	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	24.0	995	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.0	1,360	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	29.5	1,695	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	32.5	2,155	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	2.0	37.5	2,920	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.2	42.2	4,225	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	46.0	5,110	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.4	51.0	6,175	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	55.5	7,475	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.8	62.0	9,505	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	67.0	11,510	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	75.0	14,780	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	83.5	18,050	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.8	3.7	94.0	23,755	0.0283		150

4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	430	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	495	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	590	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	22.0	705	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	24.0	930	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	26.0	1,220	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	29.5	1,690	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	32.0	2,125	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	35.5	2,715	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.5	2.1	42.0	4,140	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	46.5	5,325	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	51.0	6,520	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	56.0	7,860	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	61.0	9,515	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	68.5	12,165	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	74.5	14,780	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	83.0	18,590	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	93.5	24,290	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	0.8	4.1	104.5	30,735	0.0283		100

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-AWA

Cu/Mica/XLPE/PVC/AWA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

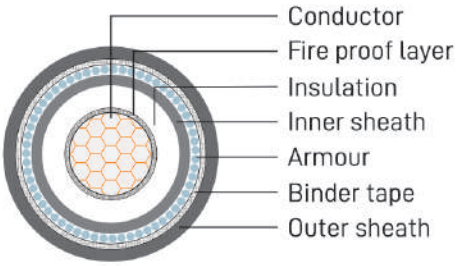

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Aluminum wire
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	17.5	475	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	19.0	605	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	20.0	715	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.8	21.0	875	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.6	1.8	23.0	1,120	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.6	1.8	24.5	1,400	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.6	1.8	26.5	1,675	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.6	1.8	28.5	1,985	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.6	1.8	30.0	2,380	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.6	1.9	33.0	3,000	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.0	2.0	36.5	3,730	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.0	2.2	40.5	4,690	0.0470		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

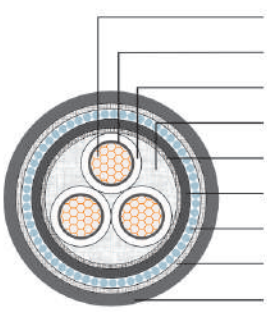

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Outer sheath: FR-PVC compound (flame retardant)
Armour: Galvanized Steel wire
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	17.5	460	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	18.5	510	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	19.5	580	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.5	815	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	23.5	845	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	25.0	1,155	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.5	1,640	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	30.5	1,930	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	33.5	2,335	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	38.0	3,210	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	42.0	3,970	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	46.0	4,705	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	51.5	5,995	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	56.0	7,120	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.7	61.5	8,705	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	2.9	67.0	10,385	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	2.50	3.1	74.0	12,590	0.0470		

0.6/1kV TFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	18.5	515	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	19.0	575	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	20.5	665	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	925	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	24.5	1,140	1.83		
	16	C.C	5.10	0.7	1.0	1.25	1.8	26.0	1,370	1.15		
	25	C.C	6.42	0.9	1.0	1.6	1.8	30.0	1,970	0.727		
	35	C.C	7.56	0.9	1.0	1.6	1.8	32.0	2,355	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	35.5	2,880	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.1	41.0	4,030	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	45.0	5,035	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	48.5	5,980	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.5	55.0	7,675	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	59.5	9,110	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.9	66.0	11,320	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.0	71.5	13,480	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	81.0	17,570	0.0470		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	19.5	578	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	20.5	655	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	935	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	24.0	1,070	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	26.5	1,330	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	29.0	1,790	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	32.5	2,345	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	35.0	2,865	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	2.0	2.1	39.5	3,835	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.2	44.5	4,960	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.3	49.0	6,220	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	2.5	2.5	55.5	8,015	0.153		250
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.7	60.5	9,525	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.8	65.0	11,300	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	3.1	72.5	14,200	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.2	78.5	16,965	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	3.15	3.6	89.5	22,145	0.0470		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8

Cu/Mica/XLPE/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

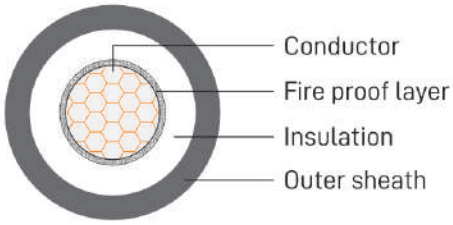

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.0	N.C	1.29	0.7	1.4	7.5	65	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	7.5	70	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	8.0	85	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	8.5	105	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	9.0	130	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	10.0	180	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	11.0	240	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	12.5	340	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	13.5	440	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	14.5	570	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	16.5	780	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	18.5	1,040	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	20.0	1,285	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	22.0	1,575	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	24.0	1,935	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	27.0	2,505	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	29.5	3,105	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	33.0	3,930	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	36.5	4,995	0.0366		500
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	41.0	6,415	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8

Cu/Mica/XLPE/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

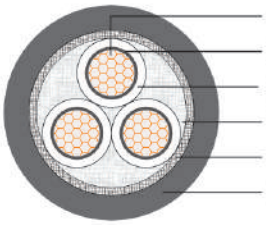

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.0	155	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.5	175	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	14.5	210	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.5	255	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	315	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	18.5	425	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.0	550	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	23.0	785	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	25.0	1,000	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	27.5	1,285	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	31.5	1,750	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.9	35.0	2,315	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.0	38.5	2,870	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	42.5	3,530	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	46.5	4,340	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	52.5	5,610	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.6	57.5	6,910	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	64.5	8,785	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	72.0	11,145	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.3	80.5	14,235	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.5	185	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	14.0	210	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	15.0	255	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	16.5	320	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	17.5	395	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.5	550	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	21.0	735	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.5	1,060	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	26.5	1,365	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	29.5	1,770	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	34.0	2,445	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	37.5	3,255	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	41.5	4,040	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	46.0	4,970	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	50.0	6,130	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	56.5	7,935	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	61.5	9,800	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.0	69.5	12,460	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.2	77.5	15,830	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	86.5	20,300	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	15.5	255	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	16.5	310	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	17.5	390	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	19.0	490	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	21.5	685	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	23.0	930	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	27.0	1,355	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	29.0	1,760	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.8	32.5	2,295	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	2.0	37.5	3,190	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	41.5	4,255	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	46.0	5,310	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	51.0	6,495	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	56.0	8,050	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	63.0	10,420	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	69.0	12,910	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	77.5	16,410	0.0470		200
5	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	16.0	260	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	16.5	300	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	18.0	370	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	19.0	470	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	21.0	595	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	23.5	840	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	25.5	1,140	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	29.5	1,665	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	32.0	2,170	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	36.0	2,845	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.1	41.5	3,960	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.2	46.0	5,285	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	51.0	6,595	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	56.5	8,100	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.7	62.0	10,010	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	70.0	12,990	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	76.5	16,090	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.5	86.0	20,445	0.0470		200

0.6/1kV HF-NFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

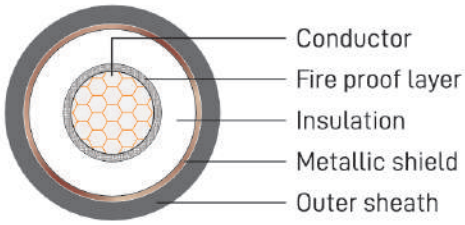

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	8.5	100	7.41	3.5	1,000
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	9.0	120	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	10.0	150	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	10.5	200	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	11.5	260	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	13.0	365	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	14.0	465	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	15.5	600	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	17.0	810	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	19.0	1,075	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	20.5	1,325	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	23.0	1,620	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	24.5	1,985	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	27.5	2,560	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	30.0	3,165	0.0601		500
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	33.5	4,000	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	37.5	5,070	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	42.0	6,500	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

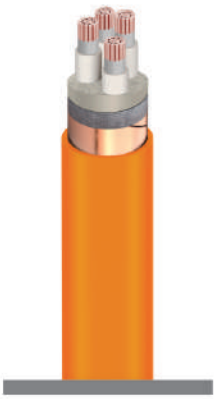

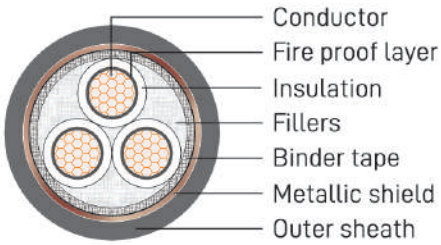

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.0	180	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.5	200	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	14.5	235	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.5	280	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	17.0	340	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	18.5	455	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.0	590	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	23.0	825	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	25.0	1,045	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	28.0	1,340	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	31.5	1,810	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	35.5	2,400	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	39.0	2,960	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	43.0	3,610	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	47.0	4,435	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	52.5	5,715	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	57.5	7,050	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	64.5	8,915	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	72.0	11,285	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.4	81.0	14,435	0.0283		

0.6/1kV HF-NFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/LSHF (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	14.0	210	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	14.5	235	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	15.5	280	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	16.5	345	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	18.0	430	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	20.0	585	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	21.5	770	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.5	1,105	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	27.0	1,415	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	30.0	1,830	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	34.0	2,510	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	38.0	3,330	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	41.5	4,125	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	46.0	5,060	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	50.5	6,230	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	56.5	8,045	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.8	62.0	9,950	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.1	70.0	12,630	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.3	77.5	16,020	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	87.0	20,475	0.0283		200
4	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	15.0	245	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	15.5	280	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	16.5	340	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	18.0	425	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	19.5	530	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	21.5	730	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.8	23.5	975	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.8	27.0	1,405	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.8	29.5	1,815	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.9	33.0	2,370	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	2.0	38.0	3,260	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	42.0	4,335	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	46.5	5,400	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	51.0	6,600	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	56.0	8,160	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	63.0	10,545	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	69.0	13,050	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	77.5	16,565	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	86.5	21,020	0.0366		200

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-DATA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/DATA/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

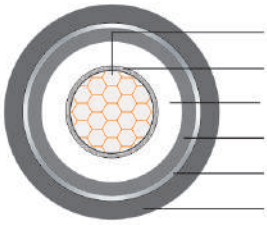

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Double aluminum tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	15.5	390	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	17.0	510	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	18.0	620	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	19.5	765	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	21.5	1,000	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	23.0	1,270	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	24.5	1,535	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	26.5	1,835	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	28.5	2,220	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	31.5	2,815	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	33.5	3,425	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	38.0	4,340	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	41.5	5,450	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	46.0	6,895	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-DSTA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/DSTA/LSHF (Multi core)

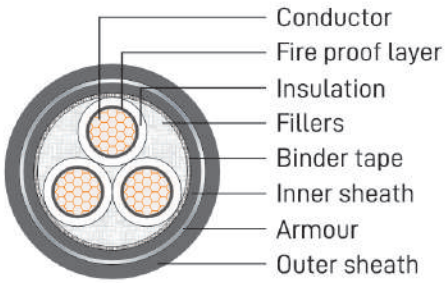

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	330	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	370	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	430	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	19.5	500	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	21.0	625	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	22.5	775	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	25.5	1035	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.5	1,275	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	30.5	1,595	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	34.5	2,110	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	38.5	2,750	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	43.5	3,800	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	47.5	4,535	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	52.0	5,515	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	57.5	6,895	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	63.0	8,400	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	70.0	10,420	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	75.0	12,840	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	84.0	16,220	0.0283		200

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	370	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	420	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	495	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	590	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	22.5	760	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	24.0	960	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.0	1,320	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	29.5	1,650	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	32.5	2,105	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.2	2.0	37.0	2,855	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	42.5	4,150	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	46.0	5,025	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.4	51.0	6,080	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	55.5	7,370	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	2.8	62.0	9,380	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	67.0	11,370	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	75.0	14,220	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	81.0	17,710	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.8	3.7	91.5	23,350	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	425	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	490	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	585	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	22.0	700	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	24.0	915	1.83		500
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	26.0	1,210	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	29.5	1,675	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	32.0	2,110	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	35.5	2,695	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.5	2.1	42.0	4,115	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	46.5	5,300	0.193		250
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	51.0	6,490	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	56.0	7,825	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	61.0	9,470	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	68.5	12,110	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	74.0	14,720	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	83.0	18,515	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	91.0	23,850	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	0.8	4.1	102.0	30,240	0.0283		150

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-AWA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/AWA/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

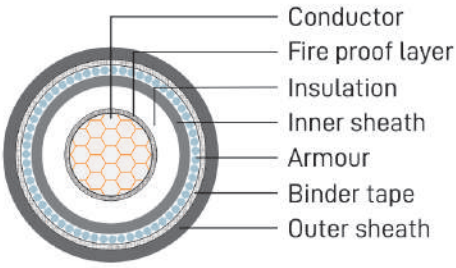

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Aluminum wire
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	17.5	470	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	19.0	600	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	20.0	710	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.8	21.0	865	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.6	1.8	23.0	1,110	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.6	1.8	24.5	1,390	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.6	1.8	26.5	1,660	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.6	1.8	28.5	1,970	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.6	1.8	30.0	2,365	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.6	1.9	33.0	2,980	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.0	2.0	36.5	3,710	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.0	2.2	40.5	4,660	0.0470		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/SWA/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

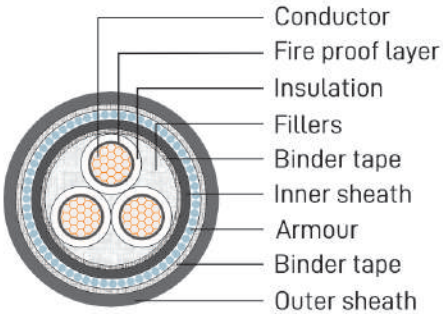

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
BS 6387: Test method for resistance to fire of cables require to maintain circuit integrity under fire conditions

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Galvanized steel wire
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	17.5	455	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	18.5	500	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	19.5	570	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.5	805	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	23.5	960	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	25.0	1,145	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.5	1,625	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	30.5	1,920	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	33.5	2,320	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	38.0	3,190	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	42.0	3,945	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	46.0	4,675	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	51.5	5,970	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	56.0	7,085	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	3.15	2.7	63.5	9,370	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	3.15	2.9	69.0	11,120	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.1	76.0	13,425	0.0470		

0.6/1kV HF-NFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/SWA/LSHF (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	18.5	505	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	19.0	565	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	20.5	655	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	915	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	24.5	1,130	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	26.0	1,360	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	30.0	1,955	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	32.0	2,345	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	35.5	2,860	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.1	41.0	4,010	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	45.0	5,010	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	48.5	5,955	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.5	55.0	7,640	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	59.5	9,070	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	3.15	2.9	68.0	12,070	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	3.15	3.0	73.0	14,310	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	81.0	17,510	0.0470		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	19.5	570	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	20.5	645	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	920	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	24.0	1060	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	26.5	1,320	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	29.0	1,775	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	32.5	2,335	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	35.0	2,850	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	2.0	2.1	39.5	3,815	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.2	45.0	4,945	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.3	49.0	6,195	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	2.5	2.5	55.5	7,980	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.7	60.5	9,480	0.124		250
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.8	65.0	11,255	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	3.15	3.1	74.5	15,015	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	3.15	3.2	80.5	17,850	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	3.15	3.6	89.5	22,070	0.0470		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/Mica/FR-PVC

Single core

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

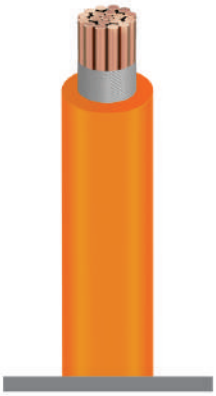

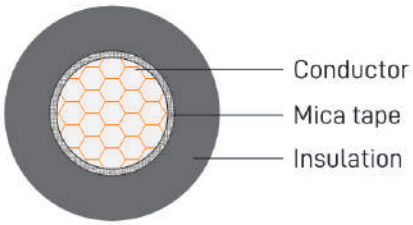

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: FR-PVC Compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	4.0	30	12.1	2.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	0.8	5.0	60	4.61		
	6	N.C	3.12	0.8	5.5	80	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	8.0	190	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.5	290	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.5	385	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	12.0	510	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	710	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	975	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,205	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,485	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	21.0	1,850	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	24.0	2,410	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.5	3,005	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,825	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,875	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/Mica/FR-PVC

Single core

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

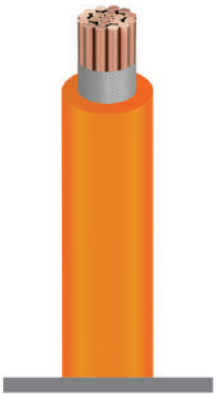

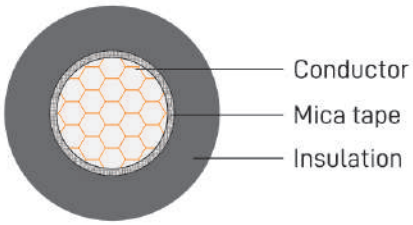

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: FR-PVC Compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.8	4.0	30	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	5.5	65	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	6.0	90	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	8.0	190	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.5	290	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.5	385	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	12.0	510	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	710	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	975	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,205	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,485	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	21.0	1,850	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	24.0	2,410	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.5	3,005	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,825	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,875	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/Mica/LSHF

Single core

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

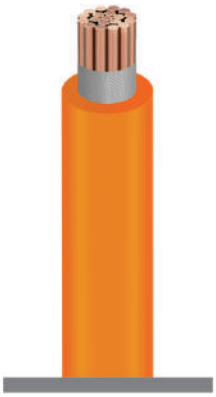

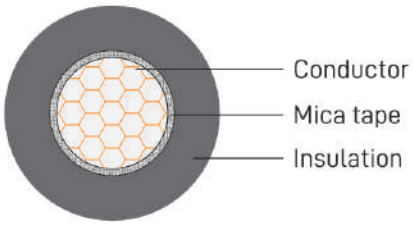

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: LSHF Compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	4.0	30	12.1	2.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	0.8	5.0	60	4.61		
	6	N.C	3.12	0.8	5.5	80	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	7.5	180	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.0	275	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.0	370	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	11.5	500	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	695	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	950	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,180	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,460	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	20.5	1,815	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	23.5	2,375	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.0	2,960	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,770	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,810	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/Mica/LSHF

Single core

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

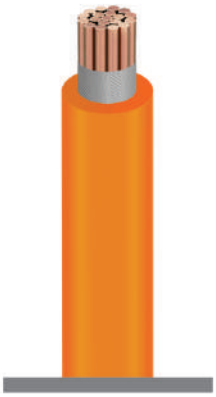

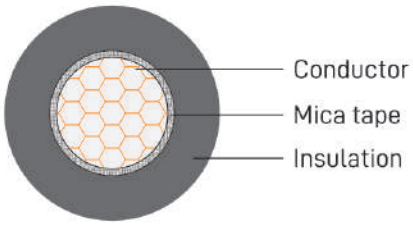

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: LSHF Compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.8	4.0	30	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	4.5	45	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	5.5	65	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	6.0	85	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	7.0	130	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	7.5	180	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	9.0	275	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	10.0	370	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	11.5	500	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	13.5	695	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	15.5	950	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	17.0	1,180	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	19.0	1,460	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	20.5	1,815	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	23.5	2,375	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	26.0	2,960	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	29.5	3,770	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	33.0	4,810	0.0366		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

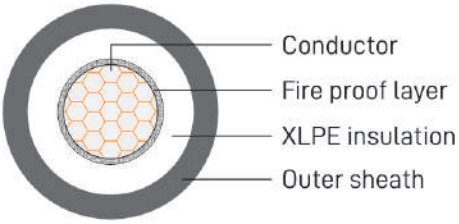

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.0	N.C	1.29	0.7	1.4	6.5	50	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	7.0	60	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	7.0	70	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	8.0	90	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	8.5	115	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	9.5	160	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	10.0	220	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	11.5	320	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	12.5	415	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	14.0	540	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	16.0	745	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	17.5	1,005	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	19.5	1,245	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	21.5	1,530	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	23.5	1,890	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	26.0	2,455	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	28.5	3,045	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	32.0	3,870	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	36.0	4,925	0.0366		500
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	40.5	6,335	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

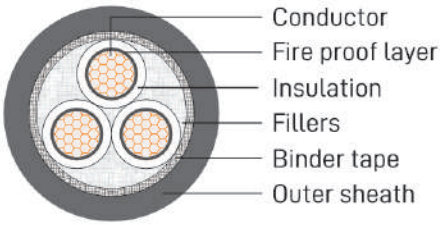

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	10.5	115	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.0	135	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.0	165	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.0	210	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.0	260	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.0	365	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	17.5	490	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	20.5	715	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	22.5	925	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	25.5	1,205	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	29.0	1,655	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.9	32.5	2,210	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.0	36.0	2,750	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	40.5	3,400	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	44.5	4,205	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	50.0	5,455	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.6	55.0	6,740	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	62.0	8,600	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	69.5	10,940	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.3	78.0	14,010	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	11.0	135	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	160	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	200	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	260	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.0	335	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.0	475	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	18.5	655	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	22.0	970	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	24.0	1,270	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	27.0	1,665	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	31.5	2,320	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	35.0	3,115	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	39.0	3,890	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	43.5	4,800	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	47.5	5,950	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	54.0	7,730	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	59.0	9,580	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.0	67.0	12,215	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.2	75.0	15,565	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	84.5	20,000	0.0283		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.5	195	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.5	245	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	320	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	415	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	18.5	600	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.5	835	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.0	1,245	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	26.5	1,635	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	30.0	2,155	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	35.0	3,030	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	39.0	4,075	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	43.5	5,110	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	48.0	6,285	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	53.0	7,820	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	60.0	10,160	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	66.0	12,630	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	74.5	16,095	0.0470		200
5	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.0	190	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.5	225	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	15.0	285	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	16.0	380	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	18.0	500	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	20.5	730	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	22.5	1,020	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	26.5	1,525	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	29.0	2,015	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	33.0	2,675	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.1	38.5	3,760	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.2	43.0	5,060	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	48.0	6,345	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	53.5	7,825	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.7	59.0	9,710	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	67.0	12,650	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	73.5	15,720	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.5	83.0	20,030	0.0470		200

0.6/1kV TFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

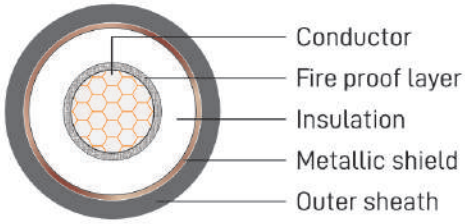

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: FR-PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	4	N.C	2.55	0.7	1.4	8.0	105	4.61	3.5	1,000
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	8.5	130	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	9.5	175	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	10.5	235	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	12.0	340	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	13.0	435	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	14.5	565	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	16.0	775	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	18.0	1,035	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	19.5	1,280	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	22.0	1,570	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	23.5	1,935	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	26.5	2,500	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	29.0	3,100	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	32.5	3,930	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	36.5	4,990	0.0366		500
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	41.0	6,410	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

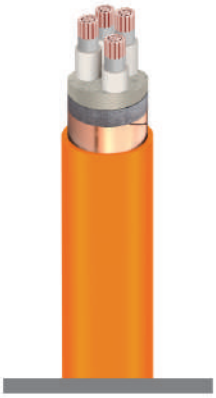

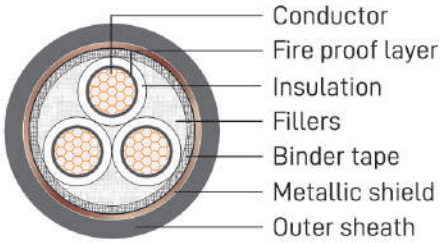

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	11.0	135	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	155	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	185	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.5	230	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.5	285	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.5	395	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	18.0	520	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	21.0	750	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	23.0	965	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	25.5	1,250	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	29.5	1,710	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	33.0	2,290	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	36.5	2,840	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	40.5	3,480	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	44.5	4,290	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	50.5	5,555	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	55.5	6,875	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	62.5	8,725	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	70.0	11,080	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.1	78.0	14,095	0.0283		

0.6/1kV TFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/FR-PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	11.5	155	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.0	180	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.0	220	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	285	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.5	360	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.5	505	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	19.0	690	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	22.0	1,010	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	24.5	1,315	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	27.5	1,715	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	31.5	2,380	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	35.5	3,185	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	39.0	3,965	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	43.5	4,885	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	48.0	6,045	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	54.0	7,840	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.8	59.5	9,725	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.1	67.5	12,380	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.3	75.5	15,750	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	3.3	84.0	20,090	0.0283		150
4	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	12.0	180	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.0	215	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	14.0	265	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	345	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	445	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.0	635	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.5	870	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.5	1,290	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	26.5	1,690	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	30.5	2,225	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	35.0	3,100	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	39.0	4,155	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	43.5	5,200	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	48.5	6,380	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	53.5	7,925	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	60.5	10,280	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	66.5	12,760	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	75.0	16,245	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	84.0	20,670	0.0366		150

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-DATA

Cu/Mica/XLPE/PVC/DATA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

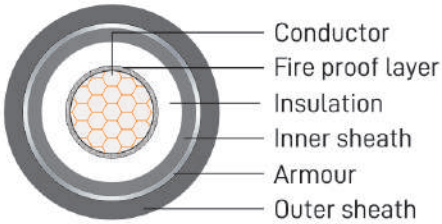

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double aluminum tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	15.0	375	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	16.5	495	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	17.5	605	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	18.5	750	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	20.5	980	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	22.0	1,250	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	24.0	1,510	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	26.0	1,810	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	27.5	2,195	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	30.5	2,790	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	33.0	3,400	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	37.0	4,315	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	40.5	5,420	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	45.0	6,865	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-DSTA

Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/FR-PVC (Multi core)

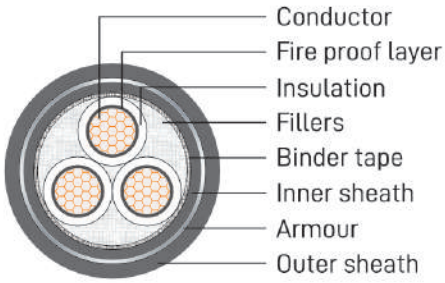

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.0	270	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.0	310	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	365	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	435	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	560	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	720	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	23.5	985	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	25.5	1,220	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	28.0	1,535	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	32.0	2,055	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	36.0	2,690	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	41.0	3,715	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	45.0	4,445	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	49.5	5,425	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	55.0	6,805	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	60.5	8,310	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	67.5	10,330	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	75.0	12,900	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	84.0	16,295	0.0283		200

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	305	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	355	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	430	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	515	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	20.0	685	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	21.5	905	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.5	1,265	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.0	1,595	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	30.0	2,045	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.2	2.0	35.0	2,795	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	40.0	4,065	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	43.5	4,935	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.4	48.5	5,990	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	53.0	7,275	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	2.8	59.5	9,290	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	64.5	11,285	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	72.5	14,130	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	81.0	17,780	0.0366		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	345	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	410	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	500	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	615	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	21.5	830	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	23.0	1,115	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.0	1,575	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	29.5	2,005	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	33.0	2,585	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.5	2.1	39.5	3,960	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	43.5	5,135	0.193		250
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	48.5	6,315	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	53.5	7,640	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	58.0	9,280	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	66.0	11,910	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	71.5	14,505	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	80.5	18,290	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	91.0	23,930	0.0366		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-AWA

Cu/Mica/XLPE/PVC/AWA/FR-PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

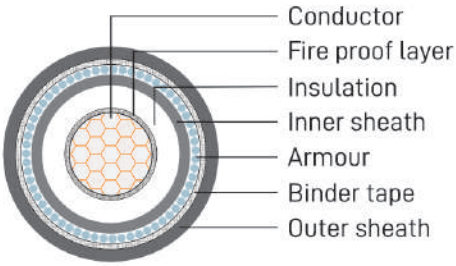

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Aluminium wire
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	16.0	430	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	17.5	560	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	18.5	675	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.8	20.0	830	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.6	1.8	22.0	1,065	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.6	1.8	23.5	1,340	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.6	1.8	25.5	1,610	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.6	1.8	27.0	1,920	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.6	1.8	29.0	2,315	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.6	1.9	32.0	2,925	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.0	2.0	35.5	3,645	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.0	2.2	39.5	4,585	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	2.0	2.3	43.0	5,725	0.0366		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

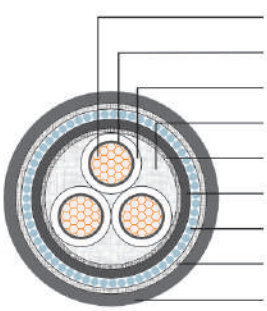

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Armour: Galvanized Steel wire
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.0	365	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.0	415	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	17.0	480	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	680	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	845	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	1,010	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	26.0	1,480	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.0	1,750	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	31.0	2,155	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	36.0	3,010	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	39.5	3,750	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	43.5	4,470	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	48.5	5,690	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	53.0	6,795	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.7	59.0	8,360	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	2.9	64.0	10,015	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	2.5	3.1	71.0	12,235	0.0470		

0.6/1kV TFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/PVC/SWA/FR-PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	405	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	460	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	17.5	540	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	20.0	780	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	22.0	985	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	23.5	1,210	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	27.5	1,775	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.5	2,150	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	32.5	2,675	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.1	38.5	3,805	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	42.0	4,755	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	46.0	5,715	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.5	52.0	7,320	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	56.5	8,735	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	2.9	63.0	10,955	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.0	68.5	13,095	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	77.5	17,010	0.0470		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	455	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	17.5	525	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	19.5	765	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	895	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	23.5	1,155	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	26.0	1,580	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.5	2,125	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	32.0	2,630	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	2.0	2.1	36.5	3,560	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.2	42.0	4,670	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.3	46.0	5,900	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	2.5	2.5	52.0	7,635	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.7	57.0	9,115	0.124		250
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.8	62.0	10,870	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	3.1	69.5	13,730	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.2	75.0	16,465	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	3.15	3.6	86.0	21,560	0.0470		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8

Cu/Mica/XLPE/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

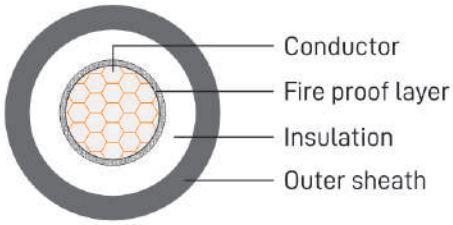

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.0	N.C	1.29	0.7	1.4	6.5	50	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	7.0	60	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	7.0	70	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	8.0	90	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	8.5	115	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	9.5	160	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	10.0	215	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	11.5	315	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	12.5	415	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	14.0	540	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	16.0	745	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	17.5	1,000	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	19.5	1,240	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	21.5	1,530	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	23.5	1,885	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	26.0	2,450	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	28.5	3,040	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	32.0	3,860	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	36.0	4,915	0.0366		500
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	40.5	6,325	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8

Cu/Mica/XLPE/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

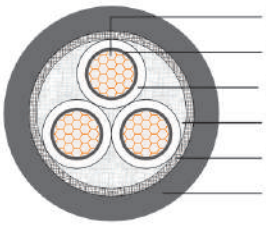

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	10.5	115	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.0	135	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.0	160	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.0	205	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.0	260	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.0	360	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	17.5	485	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	20.5	710	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	22.5	920	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	25.5	1,200	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	29.0	1,645	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.9	32.5	2,200	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.0	36.0	2,745	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	40.5	3,390	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	44.5	4,190	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	50.0	5,440	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.6	55.0	6,725	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	62.0	8,580	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	69.5	10,915	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.3	78.0	13,980	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	11.0	135	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	160	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	200	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	255	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.0	330	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.0	475	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	18.5	650	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	22.0	965	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	24.0	1,265	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	27.0	1,660	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	31.5	2,315	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	35.0	3,110	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	39.0	3,880	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	43.5	4,790	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	47.5	5,935	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	54.0	7,715	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	59.0	9,560	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.0	67.0	12,190	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.2	75.0	15,535	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	84.5	19,965	0.0283		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.5	195	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.5	245	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	320	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	415	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	18.5	600	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.5	830	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.0	1,240	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	26.5	1,630	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	30.0	2,150	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	35.0	3,020	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	39.0	4,065	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	43.5	5,100	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	48.0	6,270	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	53.0	7,800	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	60.0	10,140	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	66.0	12,605	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	74.5	16,065	0.0470		200
5	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	13.0	185	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.5	225	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	15.0	285	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	16.0	380	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	18.0	495	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	20.5	725	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.8	22.5	1,015	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.8	26.5	1,520	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.8	29.0	2,010	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.9	33.0	2,665	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	2.1	38.5	3,750	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.2	43.0	5,050	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	48.0	6,330	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	53.5	7,810	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.7	59.0	9,690	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	67.0	12,630	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	73.5	15,690	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.5	83.0	19,995	0.0470		200

0.6/1kV HF-NFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

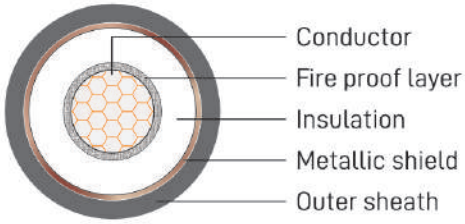

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	4	N.C	2.55	0.7	1.4	8.0	100	4.61	3.5	1,000
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	8.5	125	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	9.5	175	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.4	10.5	235	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.4	12.0	335	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.4	13.0	435	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.4	14.5	565	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.4	16.0	770	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	18.0	1,035	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	19.5	1,275	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	22.0	1,565	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	23.5	1,930	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	26.5	2,495	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	29.0	3,095	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	32.5	3,920	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	36.5	4,985	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	41.0	6,400	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

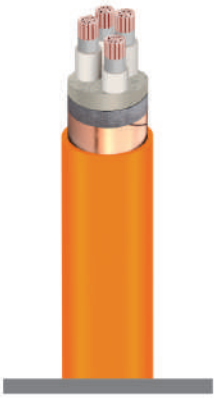

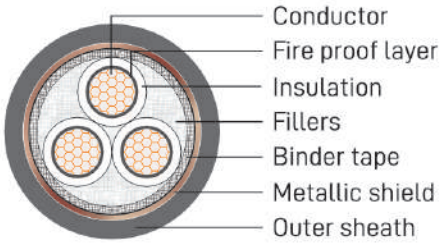

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Metallic shield: Annealed copper tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	11.0	130	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	150	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	180	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.5	225	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.5	285	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.5	390	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	18.0	520	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	21.0	745	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	23.0	960	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	25.5	1,245	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.8	29.5	1,705	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	33.0	2,280	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	36.5	2,830	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	40.5	3,470	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	44.5	4,280	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	50.5	5,540	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	55.5	6,860	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	62.5	8,700	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	70.0	11,050	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.4	78.5	14,170	0.0283		

0.6/1kV HF-NFR-8-Sc

Cu/Mica/XLPE/Sc/LSHF (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	11.5	150	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.0	180	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.0	220	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	280	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.5	355	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.5	505	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	19.0	685	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	22.0	1,005	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	24.5	1,310	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.8	27.5	1,710	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.9	31.5	2,375	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	35.5	3,175	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	39.0	3,955	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	43.5	4,875	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	48.0	6,030	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	54.0	7,825	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.8	59.5	9,705	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.1	67.5	12,355	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.3	75.5	15,720	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	84.5	20,135	0.0283		200
4	1.0	N.C	1.29	0.7	1.8	12.0	180	18.1	3.5	1,000
	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	13.0	210	12.1		
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	14.0	265	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	340	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	440	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.0	630	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.8	20.5	870	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.8	24.5	1,285	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.8	26.5	1,685	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.9	30.5	2,220	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	2.0	35.0	3,090	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	39.0	4,145	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	43.5	5,185	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	48.5	6,365	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	53.5	7,905	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	60.5	10,260	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	66.5	12,735	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	75.0	16,215	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	84.0	20,635	0.0366		200

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-DATA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/DATA/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

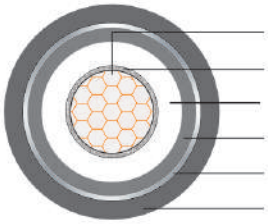

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Double aluminum tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	15.0	370	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	16.5	485	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	17.5	595	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	18.5	740	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	20.5	970	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	22.0	1,240	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	24.0	1,500	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	26.0	1,800	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	27.5	2,180	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	30.5	2,775	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	33.0	3,385	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	37.0	4,295	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	40.5	5,395	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	45.0	6,840	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-DSTA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/DSTA/LSHF (Multi core)

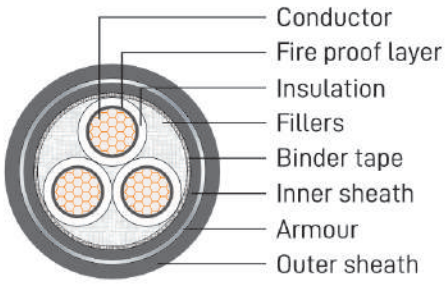

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.0	265	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.0	305	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	360	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	430	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	555	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	710	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	23.5	975	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	25.5	1,210	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	28.0	1,525	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	32.0	2,040	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	36.0	2,670	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	41.0	3,690	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	45.0	4,420	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	49.5	5,390	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	55.0	6,765	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	60.5	8,260	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	67.5	10,275	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	75.0	12,840	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	84.0	16,220	0.0283		200

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	300	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	350	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	420	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	510	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	20.0	675	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	21.5	895	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.5	1,250	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.0	1,580	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	30.0	2,030	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.2	2.0	35.0	2,780	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	40.0	4,040	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	43.5	4,910	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.4	48.5	5,960	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	53.0	7,240	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	2.8	59.5	9,245	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	64.5	11,230	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	72.5	14,070	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	81.0	17,710	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.8	3.7	91.5	23,350	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	340	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	405	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	495	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	605	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	21.5	820	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	23.0	1,105	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	27.0	1,560	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	29.5	1,990	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.9	33.0	2,570	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	0.5	2.1	39.5	3,940	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	43.5	5,110	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	48.5	6,285	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	53.5	7,605	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	58.0	9,240	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	66.0	11,855	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	71.5	14,450	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	80.5	18,215	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	91.0	23,845	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	0.8	4.1	102.0	30,240	0.0283		150

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-AWA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/AWA/LSHF (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

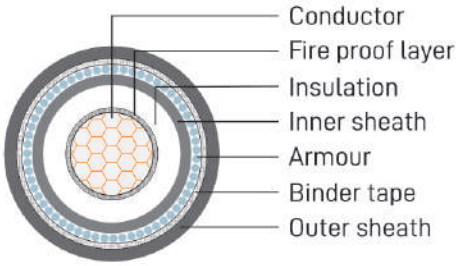

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Aluminium wire
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.8	1.8	14.5	360	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.8	1.8	16.0	480	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.25	1.8	18.0	635	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.25	1.8	19.5	780	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.25	1.8	21.5	1,015	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.6	1.8	23.5	1,335	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.6	1.8	25.5	1,605	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.6	1.8	27.0	1,915	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.6	1.8	29.0	2,310	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.6	1.9	32.0	2,915	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.0	2.0	35.5	3,635	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.0	2.2	39.5	4,575	0.047		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/SWA/LSHF (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

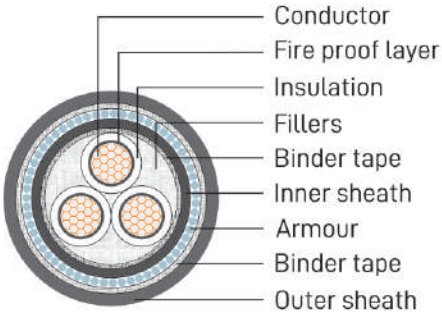

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Armour: Galvanized Steel wire
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.0	355	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.0	405	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	17.0	470	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	675	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	840	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	1,000	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	26.0	1,470	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.0	1,735	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	31.0	2,140	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	36.0	2,995	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	39.5	3,730	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	43.5	4,450	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	48.5	5,670	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	53.0	6,770	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.7	59.0	8,330	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	2.9	64.0	9,975	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	2.5	3.1	71.0	12,190	0.0470		

0.6/1kV HF-NFR-8-SWA

Cu/Mica/XLPE/LSHF/SWA/LSHF (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Armour wire size	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	400	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	455	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	17.5	535	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	19.5	770	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	22.0	975	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	23.5	1,200	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	27.5	1,760	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.5	2,140	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	32.5	2,660	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.1	38.5	3,785	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	42.0	4,735	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	46.0	5,690	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.5	52.0	7,290	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	56.5	8,695	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	2.9	63.0	10,905	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.0	68.5	13,040	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	77.5	16,945	0.0470		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	445	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	17.5	520	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	19.5	755	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	890	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	23.5	1,145	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	26.0	1,570	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.5	2,110	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	32.0	2,615	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	2.0	2.1	36.5	3,540	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.2	42.0	4,645	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.3	46.0	5,875	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	2.5	2.5	52.0	7,600	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.7	57.0	9,075	0.124		250
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.8	62.0	10,825	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	3.1	69.5	13,675	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.2	75.0	16,405	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	3.15	3.6	86.0	21,480	0.0470		150

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

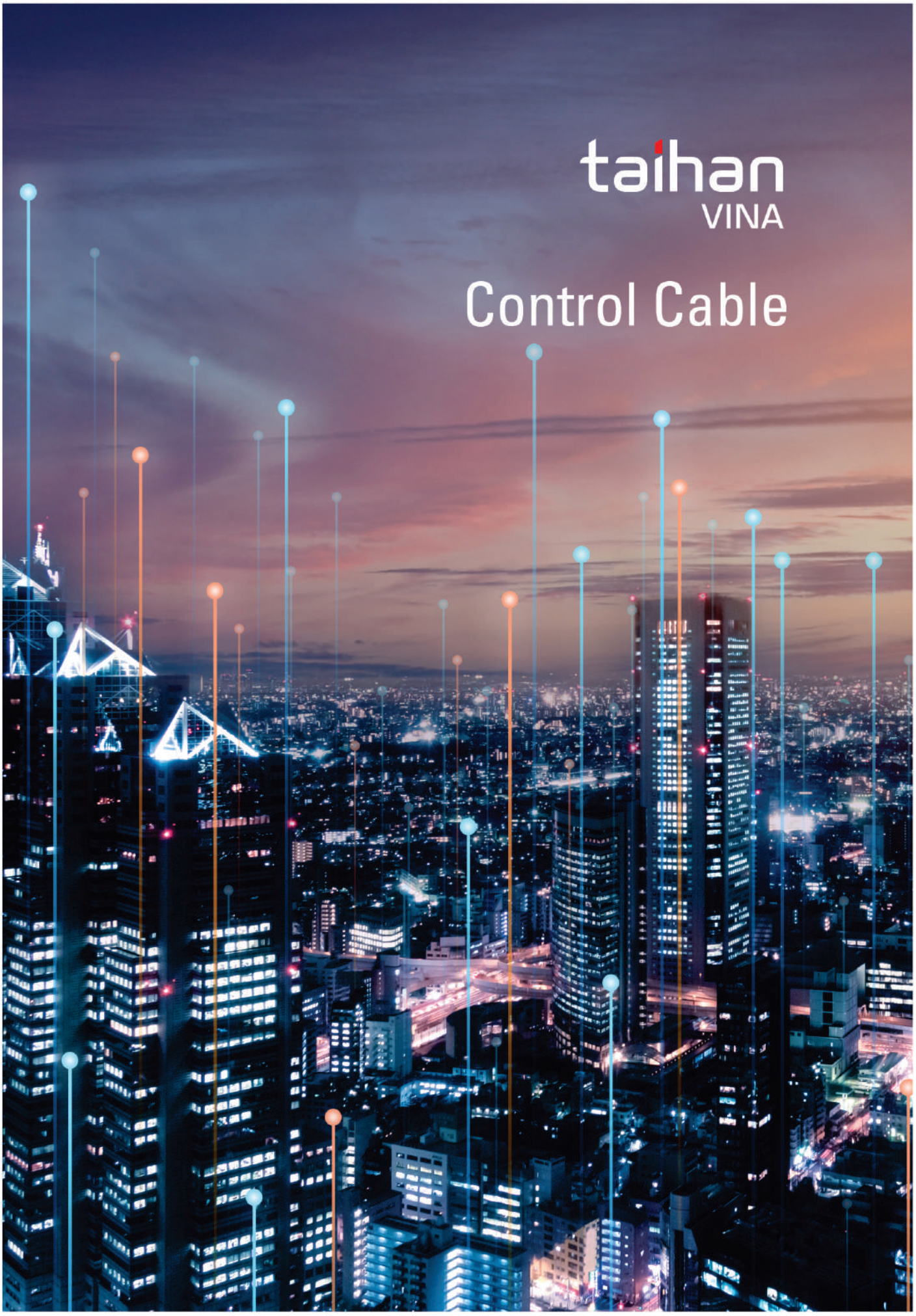
taihan
VINA
Control Cable

0.6/1kV TFR-8 Control cable

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

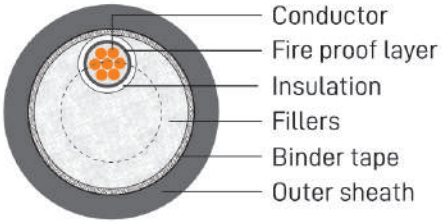

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed copper wires for electrical purposes
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3102)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.7	1.8	10.5	120	16.8	3.5	1,000
3					1.8	11.0	140			
4					1.8	12.0	165			
5					1.8	13.0	195			
6					1.8	14.0	225			
7					1.8	14.0	235			
8					1.8	15.0	265			
9					1.8	16.0	300			
10					1.8	17.0	330			
11					1.8	17.5	345			
12					1.8	18.0	370			
13					1.8	18.0	390			
14					1.8	18.5	415			
15					1.8	19.0	435			
16					1.8	19.5	460			
17					1.8	20.5	495			
18					1.8	20.5	505			
19					1.8	20.5	520			
20					1.8	21.5	555			
21					1.8	21.5	570			
22					1.8	22.5	605			
23					1.8	24.0	650			
24					1.8	24.0	660			
25					1.8	24.0	675			
26					1.8	24.5	700			
27					1.8	24.5	715			
28					1.8	24.5	730			
29					1.8	25.5	765			
30					1.8	25.5	775			

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	2.0	N.C	1.8	0.7	1.8	11.5	150	9.42	3.5	1,000
3					1.8	12.0	180			
4					1.8	13.0	215			
5					1.8	14.0	255			
6					1.8	15.5	295			
7					1.8	15.5	315			
8					1.8	16.5	360			
9					1.8	17.5	400			
10					1.8	19.0	445			
11					1.8	19.0	470			
12					1.8	19.5	505			
13					1.8	20.0	535			
14					1.8	20.5	570			
15					1.8	21.0	600			
16					1.8	21.5	635			
17					1.8	23.0	680			
18					1.8	23.0	705			
19					1.8	23.0	725			
20					1.8	24.0	775			
21					1.8	24.0	795			
22					1.8	25.0	845			
23					1.8	26.5	900			
24					1.8	26.5	925			
25					1.8	26.5	945			
26					1.8	27.0	985			
27					1.8	27.0	1,005			
28					1.8	27.0	1,025			
29					1.8	28.0	1,075			
30					1.8	28.0	1,095			
2	3.5	N.C	2.4	0.7	1.8	13.0	195	5.3	3.5	1,000
3					1.8	13.5	240			
4					1.8	14.5	295			
5					1.8	16.0	350			
6					1.8	17.0	410			
7					1.8	17.0	450			
8					1.8	18.5	510			
9					1.8	20.0	570			
10					1.8	21.0	635			
11					1.8	21.5	680			
12					1.8	22.0	730			
13					1.8	22.5	775			
14					1.8	23.5	825			
15					1.8	24.0	875			
16					1.8	24.5	925			
17					1.8	26.0	995			
18					1.8	26.0	1,030			
19					1.8	26.0	1,065			
20					1.8	27.0	1,135			
21					1.8	27.0	1,175			
22					1.8	28.5	1,245			
23					1.8	30.0	1,325			
24					1.8	30.0	1,360			
25					1.8	30.0	1,400			
26					1.8	31.0	1,455			
27					1.8	31.0	1,490			
28					1.8	31.0	1,525			
29					1.9	32.0	1,610			
30					1.9	32.0	1,645			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV TFR-8 Control cable

Cu/Mica/XLPE/FR-PVC

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

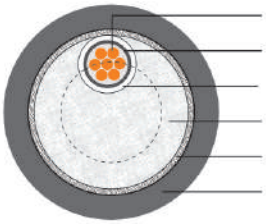

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed copper wires for electrical purposes
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3102)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	5.5	N.C	3.0	0.7	1.8	14.0	250	3.4	3.5	1,000
3					1.8	15.0	315			
4					1.8	16.0	390			
5					1.8	17.5	470			
6					1.8	19.0	550			
7					1.8	19.0	605			
8					1.8	20.5	690			
9					1.8	22.0	780			
10					1.8	23.5	865			
11					1.8	24.0	930			
12					1.8	24.5	1,000			
13					1.8	25.0	1,065			
14					1.8	26.0	1,140			
15					1.8	26.5	1,210			
16					1.8	27.5	1,285			
17					1.8	29.0	1,375			
18					1.8	29.0	1,430			
19					1.8	29.0	1,485			
20					1.8	30.5	1,580			
21					1.8	30.5	1,635			
22					1.9	32.0	1,745			
23					1.9	34.0	1,855			
24					1.9	34.0	1,910			
25					1.9	34.0	1,965			
26					1.9	35.0	2,045			
27					1.9	35.0	2,100			
28					1.9	35.0	2,155			
29					2.0	36.5	2,265			
30					2.0	36.5	2,320			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8 Control cable

Cu/Mica/XLPE/LSHF

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

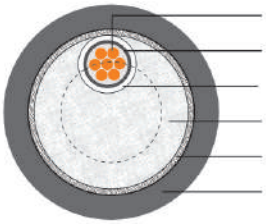

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed copper wires for electrical purposes
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3102)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.7	1.8	10.5	115	16.8	3.5	1,000
3					1.8	11.0	140			
4					1.8	12.0	165			
5					1.8	13.0	190			
6					1.8	14.0	220			
7					1.8	14.0	235			
8					1.8	15.0	265			
9					1.8	16.0	295			
10					1.8	17.0	325			
11					1.8	17.5	345			
12					1.8	18.0	365			
13					1.8	18.0	385			
14					1.8	18.5	410			
15					1.8	19.0	435			
16					1.8	19.5	455			
17					1.8	20.5	490			
18					1.8	20.5	505			
19					1.8	20.5	515			
20					1.8	21.5	550			
21					1.8	21.5	565			
22					1.8	22.5	600			
23					1.8	24.0	645			
24					1.8	24.0	655			
25					1.8	24.0	670			
26					1.8	24.5	695			
27					1.8	24.5	710			
28					1.8	24.5	725			
29					1.8	25.5	760			
30					1.8	25.5	770			

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	2.0	N.C	1.8	0.7	1.8	11.5	145	9.42	3.5	1,000
3					1.8	12.0	175			
4					1.8	13.0	215			
5					1.8	14.0	250			
6					1.8	15.5	290			
7					1.8	15.5	315			
8					1.8	16.5	355			
9					1.8	17.5	400			
10					1.8	19.0	440			
11					1.8	19.0	470			
12					1.8	19.5	500			
13					1.8	20.0	530			
14					1.8	20.5	565			
15					1.8	21.0	595			
16					1.8	21.5	630			
17					1.8	23.0	675			
18					1.8	23.0	700			
19					1.8	23.0	720			
20					1.8	24.0	770			
21					1.8	24.0	790			
22					1.8	25.0	840			
23					1.8	26.5	895			
24					1.8	26.5	920			
25					1.8	26.5	940			
26					1.8	27.0	980			
27					1.8	27.0	1,000			
28					1.8	27.0	1,020			
29					1.8	28.0	1,070			
30					1.8	28.0	1,090			
2	3.5	N.C	2.4	0.7	1.8	13.0	190	5.3	3.5	1,000
3					1.8	13.5	240			
4					1.8	14.5	295			
5					1.8	16.0	350			
6					1.8	17.0	410			
7					1.8	17.0	445			
8					1.8	18.5	505			
9					1.8	20.0	565			
10					1.8	21.0	630			
11					1.8	21.5	675			
12					1.8	22.0	725			
13					1.8	22.5	770			
14					1.8	23.5	820			
15					1.8	24.0	870			
16					1.8	24.5	920			
17					1.8	26.0	990			
18					1.8	26.0	1,025			
19					1.8	26.0	1,060			
20					1.8	27.0	1,130			
21					1.8	27.0	1,170			
22					1.8	28.5	1,240			
23					1.8	30.0	1,320			
24					1.8	30.0	1,355			
25					1.8	30.0	1,390			
26					1.8	31.0	1,450			
27					1.8	31.0	1,485			
28					1.8	31.0	1,520			
29					1.9	32.0	1,600			
30					1.9	32.0	1,640			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV HF-NFR-8 Control cable

Cu/Mica/XLPE/LSHF

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

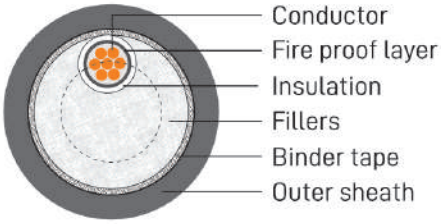

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed copper wires for electrical purposes
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3102)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.
Outer sheath: LSHF compound (Low smoke halogen free)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	5.5	N.C	3.0	0.7	1.8	14.0	245	3.4	3.0	1,000
3					1.8	15.0	315			
4					1.8	16.0	390			
5					1.8	17.5	465			
6					1.8	19.0	550			
7					1.8	19.0	605			
8					1.8	20.5	690			
9					1.8	22.0	775			
10					1.8	23.5	860			
11					1.8	24.0	925			
12					1.8	24.5	995			
13					1.8	25.0	1,060			
14					1.8	26.0	1,135			
15					1.8	26.5	1,205			
16					1.8	27.5	1,280			
17					1.8	29.0	13,750			
18					1.8	29.0	1,425			
19					1.8	29.0	1,480			
20					1.8	30.5	1,575			
21					1.8	30.5	1,630			
22					1.9	32.0	1,740			
23					1.9	34.0	1,850			
24					1.9	34.0	1,905			
25					1.9	34.0	1,960			
26					1.9	35.0	2,040			
27					1.9	35.0	2,090			
28					1.9	35.0	2,145			
29					2.0	36.5	2,260			
30					2.0	36.5	2,310			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/Mica/PVC/FR-PVC

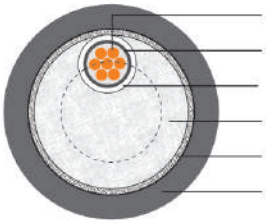

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
JIS C 3102: Annealed copper wires for electrical purposes
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3102)/(IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.0	N.C	1.29	0.8	1.8	11.0	130	18.1	3.5	1,000
3					1.8	11.5	155			
4					1.8	12.5	190			
5					1.8	13.5	220			
6					1.8	14.5	255			
7					1.8	14.5	270			
8					1.8	15.5	305			
9					1.8	16.5	345			
10					1.8	17.5	380			
11					1.8	18.0	405			
12					1.8	18.5	430			
13					1.8	18.5	455			
14					1.8	19.5	485			
15					1.8	20.0	510			
16					1.8	20.5	540			
17					1.8	21.5	580			
18					1.8	21.5	595			
19					1.8	21.5	615			
20					1.8	22.5	655			
21					1.8	22.5	670			
22					1.8	23.5	715			
23					1.8	25.0	760			
24					1.8	25.0	780			
25					1.8	25.0	795			
26					1.8	25.5	830			
27					1.8	25.5	845			
28					1.8	25.5	865			
29					1.8	26.0	905			
30					1.8	26.0	920			

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.8	1.8	11.0	135	16.8	3.5	1,000
3					1.8	11.5	160			
4					1.8	12.5	195			
5					1.8	13.5	225			
6					1.8	14.5	260			
7					1.8	14.5	280			
8					1.8	15.5	315			
9					1.8	17.0	355			
10					1.8	18.0	390			
11					1.8	18.0	415			
12					1.8	18.5	445			
13					1.8	19.0	470			
14					1.8	19.5	500			
15					1.8	20.0	525			
16					1.8	20.5	555			
17					1.8	21.5	595			
18					1.8	21.5	615			
19					1.8	21.5	635			
20					1.8	22.5	675			
21					1.8	22.5	695			
22					1.8	24.0	735			
23					1.8	25.0	785			
24					1.8	25.0	805			
25					1.8	25.0	825			
26					1.8	25.5	855			
27					1.8	25.5	875			
28					1.8	25.5	895			
29					1.8	26.5	935			
30					1.8	26.5	950			
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.5	150	12.1	3.5	1,000
3					1.8	12.0	185			
4					1.8	13.0	220			
5					1.8	14.0	260			
6					1.8	15.5	305			
7					1.8	15.5	325			
8					1.8	16.5	370			
9					1.8	17.5	415			
10					1.8	19.0	460			
11					1.8	19.0	490			
12					1.8	19.5	525			
13					1.8	20.0	550			
14					1.8	20.5	590			
15					1.8	21.0	625			
16					1.8	21.5	660			
17					1.8	23.0	705			
18					1.8	23.0	730			
19					1.8	23.0	755			
20					1.8	24.0	805			
21					1.8	24.0	825			
22					1.8	25.0	875			
23					1.8	26.5	935			
24					1.8	26.5	960			
25					1.8	26.5	980			
26					1.8	27.0	1,020			
27					1.8	27.0	1,045			
28					1.8	27.0	1,065			
29					1.8	28.0	1,115			
30					1.8	28.0	1,140			

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	2.0	N.C	1.8	0.8	1.8	12.0	165	9.42	3.5	1,000
3					1.8	12.5	200			
4					1.8	13.5	245			
5					1.8	15.0	290			
6					1.8	16.0	340			
7					1.8	16.0	365			
8					1.8	17.0	415			
9					1.8	18.5	465			
10					1.8	19.5	515			
11					1.8	20.0	550			
12					1.8	20.5	590			
13					1.8	21.0	625			
14					1.8	21.5	665			
15					1.8	22.0	705			
16					1.8	22.5	745			
17					1.8	24.0	800			
18					1.8	24.0	825			
19					1.8	24.0	855			
20					1.8	25.0	910			
21					1.8	25.0	940			
22					1.8	26.5	995			
23					1.8	28.0	1,060			
24					1.8	28.0	1,090			
25					1.8	28.0	1,115			
26					1.8	28.5	1,160			
27					1.8	28.5	1,190			
28					1.8	28.5	1,215			
29					1.8	29.5	1,270			
30					1.8	29.5	1,300			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.5	180	7.41	3.5	1,000
3					1.8	13.0	225			
4					1.8	14.0	275			
5					1.8	15.5	325			
6					1.8	16.5	380			
7					1.8	16.5	415			
8					1.8	18.0	470			
9					1.8	19.0	530			
10					1.8	20.5	585			
11					1.8	20.5	625			
12					1.8	21.5	670			
13					1.8	21.5	710			
14					1.8	22.5	760			
15					1.8	23.0	805			
16					1.8	23.5	855			
17					1.8	25.0	915			
18					1.8	25.0	950			
19					1.8	25.0	980			
20					1.8	26.0	1,045			
21					1.8	26.0	1,080			
22					1.8	27.5	1,145			
23					1.8	29.0	1,215			
24					1.8	29.0	1,250			
25					1.8	29.0	1,285			
26					1.8	29.5	1,335			
27					1.8	29.5	1,365			
28					1.8	29.5	1,400			
29					1.8	31.0	1,465			
30					1.8	31.0	1,495			

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	3.5	N.C	2.4	1.0	1.8	14.0	230	5.3	3.5	1,000
3					1.8	15.0	290			
4					1.8	16.0	360			
5					1.8	17.5	430			
6					1.8	19.0	505			
7					1.8	19.0	550			
8					1.8	20.5	625			
9					1.8	22.0	705			
10					1.8	23.5	785			
11					1.8	24.0	840			
12					1.8	24.5	905			
13					1.8	25.0	960			
14					1.8	26.0	1,030			
15					1.8	26.5	1,090			
16					1.8	27.5	1,155			
17					1.8	29.0	1,240			
18					1.8	29.0	1,285			
19					1.8	29.0	1,330			
20					1.8	30.5	1,420			
21					1.8	30.5	1,465			
22					1.9	32.0	1,570			
23					1.9	34.0	1,670			
24					1.9	34.0	1,720			
25					1.9	34.0	1,765			
26					1.9	35.0	1,835			
27					1.9	35.0	1,880			
28					1.9	35.0	1,930			
29					2.0	36.5	2,030			
30					2.0	36.5	2,080			
2	4	N.C	2.55	1.0	1.8	14.5	245	4.61	3.5	1,000
3					1.8	15.0	310			
4					1.8	16.5	385			
5					1.8	18.0	465			
6					1.8	19.5	545			
7					1.8	19.5	595			
8					1.8	21.0	680			
9					1.8	22.5	765			
10					1.8	24.0	850			
11					1.8	24.5	910			
12					1.8	25.5	980			
13					1.8	25.5	1,040			
14					1.8	26.5	1,115			
15					1.8	27.5	1,185			
16					1.8	28.0	1,255			
17					1.8	29.5	1,345			
18					1.8	29.5	1,400			
19					1.8	29.5	1,450			
20					1.8	31.0	1,545			
21					1.8	31.0	1,595			
22					1.8	33.0	1,690			
23					1.9	35.0	1,815			
24					1.9	35.0	1,870			
25					1.9	35.0	1,920			
26					1.9	35.5	1,995			
27					1.9	35.5	2,050			
28					1.9	35.5	2,100			
29					2.0	37.5	2,210			
30					2.0	37.5	2,265			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/Mica/PVC/FR-PVC

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

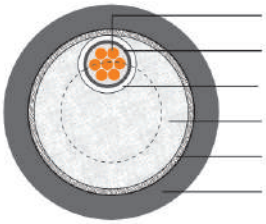

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
JIS C 3102: Annealed copper wires for electrical purposes
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV
IEC 60331: Test for electric cable under fire conditions circuit integrity

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3102)/(IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Fire proof layer: Mica tape
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	5.5	N.C	3.0	1.0	1.8	15.0	290	3.4	3.5	1,000
3					1.8	16.0	370			
4					1.8	17.5	465			
5					1.8	19.0	560			
6					1.8	20.5	655			
7					1.8	20.5	725			
8					1.8	22.5	825			
9					1.8	24.0	930			
10					1.8	26.0	1,035			
11					1.8	26.5	1,110			
12					1.8	27.0	1,200			
13					1.8	27.5	1,275			
14					1.8	28.5	1,365			
15					1.8	29.5	1,450			
16					1.8	30.0	1,540			
17					1.9	32.0	1,665			
18					1.9	32.0	1,735			
19					1.9	32.0	1,800			
20					1.9	34.0	1,915			
21					1.9	34.0	1,980			
22					2.0	35.5	2,115			
23					2.1	38.0	2,270			
24					2.1	38.0	2,335			
25					2.1	38.0	2,400			
26					2.1	39.0	2,495			
27					2.1	39.0	2,560			
28					2.1	39.0	2,630			
29					2.1	40.5	2,745			
30					2.1	40.5	2,810			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

Voltage Drop Table

Nominal Cross-Section Area	Single core			Multi-cores	
				Twin-core	3 and 4 cores
mm^2	(mV)	(mV)	(mV)	(mV)	(mV)
1.5	30.86	26.73	26.73		
2.5	18.90	16.37	16.37		
4	11.76	10.19	10.19		
6	7.86	6.81	6.81		
10	4.67	4.04	4.04		
16	2.95	2.55	2.55	2.90	2.60
25	1.87	1.62	1.62	1.90	1.60
35	1.35	1.17	1.17	1.30	1.20
50	1.01	0.87	0.88	1.00	0.87
70	0.71	0.61	0.62	0.70	0.61
95	0.52	0.45	0.45	0.52	0.45
120	0.43	0.37	0.38	0.42	0.36
150	0.36	0.32	0.33	0.35	0.30
185	0.30	0.26	0.28	0.29	0.25
240	0.25	0.22	0.24	0.24	0.21
300	0.22	0.20	0.21	0.21	0.19
400	0.20	0.17	0.20		
500	0.19	0.16	0.18		
600	0.18	0.15	0.17		
800	0.17	0.15	0.17		
1000	0.16	0.14	0.16		

Handling & Storage

SẮP XẾP & VẬN CHUYỂN / LOADING & TRANSPORTATION

- Nên dùng cần trục hay xe nâng để di dời bôbin.
- Không có tác nhân nào gây hại đến bôbin sau khi sắp xếp để vận chuyển.

- *When loading or unloading, crane or forklift should be used.*
- *There shall be no object which might cause damage on a drum.*

Trường hợp dùng cần trục / *In case of Crane:*

- Sử dụng dây thừng và đòn xuyên qua lỗ trục của bôbin để di chuyển.
- *Use a standard rope and shaft. While carried, a shaft should be inserted in the axis of a drum.*

Chú ý / *Notice:*

Luôn giữ bôbin ở vị trí cân bằng. Di chuyển chậm, tránh dừng đột ngột.
Keep a parallel with the bottom level. Keep slow movement, and do not stop suddenly.

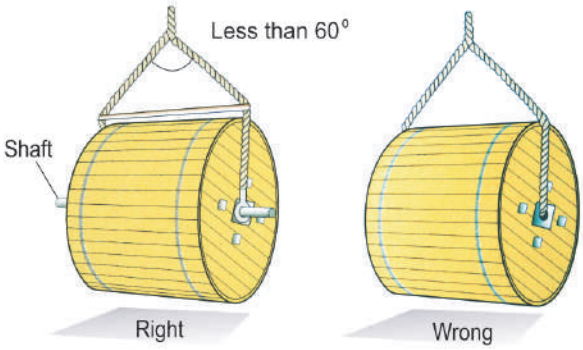

Trường hợp dùng xe nâng / *In case of Forklift:*

- Không được dùng càng nâng làm hư hỏng hay kéo lê bôbin.
- *Drums should not be harmed by a fork nor dragged in the ground.*

Chú ý / *Notice:*

Bôbin phải được đặt ở vị trí cân bằng của càng xe. Độ rộng của càng xe phải lớn hơn kích thước bôbin.
Drum should be positioned in the center of a fork. The width of a fork should be longer than drum size.

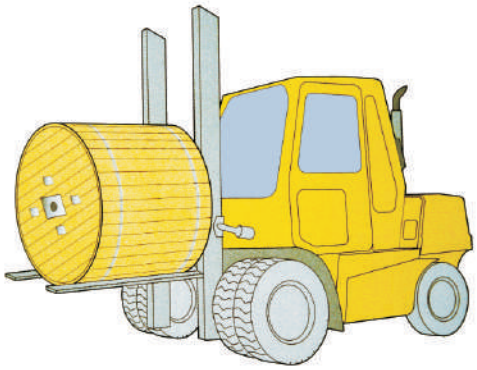

- Khi di chuyển, dùng chèn nêm tránh lăn bôbin. Giữa 2 bôbin dùng màn xốp ngăn lại để chống va đập và cố định bôbin bằng dây thừng.
- *When carrying, make sure tie a rope firmly around the drum and fix each corner with chocks.*

Chú ý / *Notice:*

Không đóng đinh vào giữa mặt bích của bôbin.
Do not drive a nail into the flange.

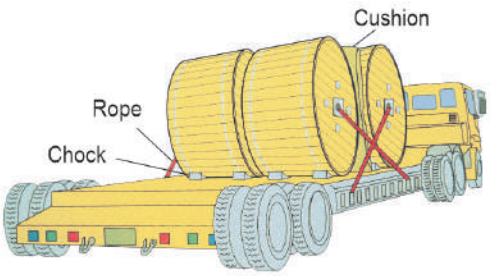

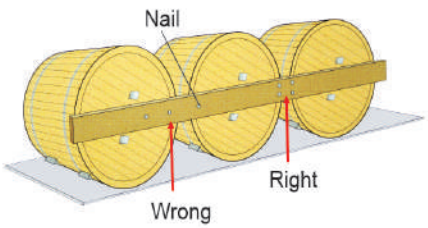

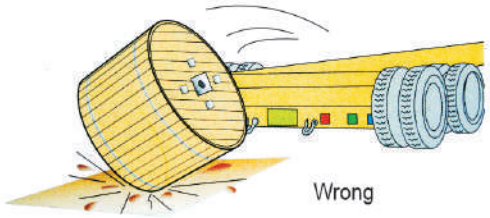

VẬN CHUYỂN & XUỐNG BÔBIN / TRANSPORTATION & UNLOADING

- Dùng xe nâng hay cần trục để di dời cáp, tránh trường hợp rớt bôbin khi di dời.
  Unloading is done by a forklift or a crane and drum should not be dropped on the grand in any case.

Tuân thủ những hướng dẫn sau khi lăn bôbin:
The following instructions should be complied when rolling a drum:

Cáp động lực: lăn ngược hướng với chiều mũi tên.

Cáp viễn thông: lăn cùng hướng với chiều mũi tên.

Không đặt nằm bôbin.
Không lăn bôbin quá 20m.
Không dùng khoan hay vật nhọn đâm vào bôbin.
Không lăn khi bôbin hư.
Không lăn khi bề mặt bôbin lồi lõm.
Đặt bôbin tránh xa nguồn nhiệt.

Electric power cable: *Roll in the opposite direction with arrow sign.*

Communication cable: *Roll in the direction with arrow sign.*

Do not lay a drum on the side.
Do not roll a drum longer than 20 meter.
Do not use a gimlet or a sharp thing.
Do not roll a damaged drum.
Do not roll a drum on projecting surface.
Do not keep a drum around a heater or a heat source

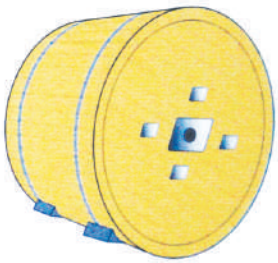

Right

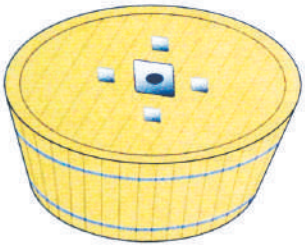

Wrong

LƯU KHO / STORAGE

Không được tháo bỏ lớp bảo vệ bôbin khi lưu kho. Đặt cố định trên sàn thoáng mát.

Đặt rào chắn xung quanh với khoảng cách an toàn.

Tránh bôbin tiếp xúc với hợp chất hóa học, nguồn lửa và nhiệt. Thời gian lưu trữ hai năm trong điều kiện thoáng.

Dùng đầu chụp cáp chụp 2 đầu cáp để ngăn nước vào cáp.

Do not remove protective packing and external packing in advance. Keep it on a well-paved ground or a pi which drains well.
Put a fence around drums to prevent harm. Take preventive measures against intentinal damage or theft.
Keep drums out of chemical substances, fire, and heat.
Drum and packing material last for two years in weather.
Reseal up the both ends of cable with cab or heat-contracting tubes to prevent water penetrating.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN LÂU DÀI / INSTRUCTION FOR LONG-TERM STORAGE

1) Những khu vực có khí ăn mòn / *Areas where corrosion gas presents:*

Khí S02 ăn mòn vật liệu của cáp, giảm tuổi thọ của nhựa và cao su.
Sulfur dioxide corrodes materials of cable, and shortens the durability of rubber and plastic.

2) Những khu vực có khí amoniac / *Areas where ammonia gas presents:*

Khi hấp thụ khí amoniac, điện trở cách điện sẽ giảm.
When it absorbs an ammonia gas, the insulation resistance is reduced.

3) Những khu vực có nhiều loại axit / *Areas where various acid presents:*

Những axit oxl hóa như axit H2S04 đậm đặc, HCI và HN03 làm giảm tuổi thọ của nhựa hay cao su.
Oxidizing acid such as condensed sulfuric acid, hydrogen chloride hydrochloric acid, and nitrate shorten the durability of rubber or plastic by acidifying them.

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Zertifikat Certificate

bsi.

Certificate of Registration

Bureau Veritas Certification

ISO 14001:2015

taihan
VINA

taihan
VINA

FACTORY:
Road No.8, Long Thanh Industrial Zone,
Tam An, Long Thanh District,
Dong Nai Province
Tel: +84(0)251 3514 145

HO CHI MINH OFFICE:
1st Floor, Somerset Chancellor Court,
21-23 Nguyen Thi Minh Khai Street,
Ben Nghe Ward, District 1
Tel: +84(0)28 3518 0786

HA NOI OFFICE:
Room 205A, 2nd Floor, IDMC Building,
105 Lang Ha Street, Ba Dinh District
Tel: +84(0)24 3786 8747

Hotline: +84(0) 28 3514 0510